

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	1
1. Rủi ro về kinh tế.....	1
1.1. Rủi ro về thị trường xuất khẩu.....	1
1.2. Rủi ro tỷ giá hối đoái.....	1
2. Rủi ro về luật pháp.....	1
3. Rủi ro đặc thù.....	1
3.1. Rủi ro về ngành.....	1
3.2. Rủi ro nhân lực, năng lực quản lý.....	2
4. Rủi ro khác.....	3
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	4
1. Tổ chức niêm yết.....	4
2. Tổ chức tư vấn.....	4
III. CÁC KHÁI NIỆM.....	4
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT.....	5
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	5
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	5
1.2. Giới thiệu về Công ty.....	5
2. Cơ cấu tổ chức của Công ty.....	6
3. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty.....	7
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần (có quyền biểu quyết) của Công ty, danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ của Công ty.....	9
5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty tổ chức đăng ký niêm yết giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối với tổ chức đăng ký niêm yết.....	10
6. Hoạt động kinh doanh.....	10
6.1. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ.....	10
6.2. Doanh thu, lợi nhuận từng nhóm sản phẩm, dịch vụ.....	12
6.3. Nguyên vật liệu.....	15
6.4. Chi phí sản xuất.....	18
6.5. Trình độ công nghệ.....	18
6.6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.....	26
6.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm.....	26
6.8. Hoạt động Marketing.....	27
6.9. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế, bản quyền.....	29
6.10. Các Hợp đồng lớn đang được thực hiện.....	29
7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.....	30

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 2005, 2006 và 6 tháng đầu năm 2007.	30
7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2006.	30
8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.	33
8.1. Vị thế của Công ty trong ngành.	33
8.2. Triển vọng phát triển của ngành.	33
8.3. Định hướng phát triển của Công ty.	36
9. Chính sách đối với người lao động.	38
9.1. Tình hình lao động.	38
9.2. Chính sách đối với người lao động.	38
10. Chính sách cổ tức.	39
11. Tình hình hoạt động tài chính.	40
11.1. Các chỉ tiêu cơ bản.	40
11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.	46
12. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.	47
12.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị.	47
12.2. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát.	55
12.3. Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc.	57
12.4. Danh sách thành viên Ban Giám đốc.	57
12.5. Kế toán trưởng.	57
13. Tài sản.	58
14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2007 - 2009.	58
15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.	59
16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết.	59
17. Các thông tin tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết.	59
V. CỔ PHIẾU NIÊM YẾT.	59
1. Loại cổ phiếu:	59
2. Mệnh giá:	59
3. Tổng số cổ phần đăng ký niêm yết:	59
4. Giá niêm yết dự kiến.	60
5. Phương pháp tính giá.	60
6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài.	61
7. Các loại thuế có liên quan.	61
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NIÊM YẾT.	62
1. Tổ chức tư vấn niêm yết.	62

2. Tổ chức kiểm toán.....	62
VII. PHỤ LỤC.....	63
1. Phụ lục I: Bản sao Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.....	63
2. Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ công ty.....	63
3. Phụ lục III: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005, 9 tháng đầu năm 2006 (thời điểm Công ty TNHH), báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2006 và báo cáo quyết toán Quý 2/2007 của Công ty.	63
4. Phụ lục IV: Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.....	63
5. Phụ lục V: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu trên Sở GDCK TPHCM.	63
6. Phụ lục VI: Các giấy chứng nhận.....	63

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.

1. Rủi ro về kinh tế

1.1. Rủi ro về thị trường xuất khẩu

Thị trường các nước nhập khẩu sản phẩm của Nam Việt luôn quy định rất khắt khe về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Những tiêu chuẩn này có thể thay đổi theo từng thời kỳ khác nhau, thường là bổ sung **hoá** chất cấm sử dụng hoặc quy định mức tối thiểu về dư chất kháng sinh. Hiện tại, quá trình sản xuất của Nam Việt luôn tuân thủ về chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình từ mua nguyên vật liệu đến lúc sản xuất ra thành phẩm và bảo quản. Tuy nhiên, sự thay đổi về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của thị trường tiêu thụ nếu có sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc thu mua, sản xuất, xuất khẩu của Công ty.

1.2. Rủi ro tỷ giá hối đoái.

Công ty là đơn vị kinh doanh xuất khẩu nên yếu tố tỷ giá có ảnh hưởng lớn đến doanh số và lợi nhuận của Công ty. Khi tỷ giá biến động tăng thì doanh số của Công ty và lợi nhuận cũng bị tác động tăng theo và ngược lại. Tuy nhiên với tình hình chính sách tiền tệ hiện nay của Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá thường tăng, mặt khác doanh số của Công ty chủ yếu là xuất khẩu nên yếu tố tỷ giá lại có tác động làm tăng doanh số của Công ty.

2. Rủi ro về luật pháp.

Công ty cổ phần từ tháng 10/2006, hoạt động của Navico chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về công ty cổ phần, chứng khoán và thị trường chứng khoán. Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp và khi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của Công ty trên thị trường.

3. Rủi ro đặc thù.

3.1. Rủi ro về ngành.

a) *Rủi ro về thị trường nguyên liệu trong nước.*

Cá tra, basa là nguồn nguyên liệu chủ yếu của Công ty hiện nay được các hộ cá nhân nuôi thả trong ao, bè trên sông Tiền và sông Hậu. Rủi ro ô nhiễm nguồn nước sông do số lượng hộ nuôi tăng lên nhanh chóng trong khi môi trường nước không được khắc phục là có thể xảy ra. Mặt khác, ảnh hưởng từ những yếu tố khách quan về thiên tai bão lụt cũng ảnh hưởng đến sản lượng nguyên liệu.

Bên cạnh đó Công ty phải đối đầu với sự cạnh tranh thu mua nguyên liệu từ các đơn vị khác. Những biến động trên ắt hẳn sẽ gây ra sự tăng giá nguyên liệu, sự khan hiếm nguồn nguyên liệu sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nếu Công ty không có chính sách dự trữ hợp lý.

b) *Rủi ro về các vụ kiện chống bán phá giá*

Với mức tăng trưởng xuất khẩu hàng năm gần 20% trong những năm gần đây và việc chúng ta càng ngày càng phải đối mặt với nhiều vụ kiện thương mại đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực (thủy sản, xe đạp, giày dép,...) trên các thị trường lớn (Mỹ, EU) cho thấy Việt Nam đã trở thành một sức mạnh mới trong giao lưu thương mại quốc tế.

Tuy nhiên, các vụ kiện xuất hiện ngày càng nhiều sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch tăng trưởng xuất khẩu và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên bình diện quốc tế. Bên cạnh đó, các vụ kiện này cũng có nhưng tác động tiêu cực rất lớn đến những vấn đề xã hội như: việc làm, thu nhập cho người lao động.... Từ vụ kiện các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa Việt Nam của Hiệp hội các nhà nuôi cá da trơn Mỹ (CFA) cho thấy các vụ kiện chống bán phá giá sẽ còn tiếp tục diễn ra, mặt hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu mạnh như thủy sản (ngành hàng sản xuất chính của Nam Việt) tiềm ẩn nguy cơ có thể phải đối đầu với những vụ kiện này.

Riêng tại thị trường lớn nhất của Công ty hiện nay là Châu Âu, các vụ kiện chống bán phá giá về sản phẩm cá tra, basa không có nguy cơ xảy ra. Nguyên nhân là do khu vực này có khí hậu lạnh, không thích hợp với điều kiện nuôi thả và phát triển loài cá này. Cho nên, trường hợp xảy ra các vụ kiện chống bán phá giá để bảo hộ là không có khả năng xảy ra.

3.2. *Rủi ro nhân lực, năng lực quản lý.*

Đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của Công ty bao gồm nhiều thành viên trong một gia đình, điều này có thể ảnh hưởng nhất định đến việc quản trị Công ty.

Tính chất của ngành chế biến thủy sản là luôn cần một lực lượng lớn lao động sản xuất chế biến. Sự biến động về nguồn cung ứng lao động luôn diễn ra ở mức độ cao, do đó, rủi ro về thiếu hụt nhân lực luôn thường trực.

Ngoài ra, Công ty luôn chuẩn bị sẵn sàng để giảm thiểu rủi ro này bằng cách chăm sóc tốt điều kiện làm việc và phúc lợi cho người lao động, thường xuyên chăm lo đào tạo nâng cao trình độ tay nghề của đội ngũ nhân viên. Tuyển dụng, phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo các cấp quản lý trung gian. Bên cạnh đó, các cán bộ quản lý cấp cao của Công ty thường xuyên được đào tạo hoặc tự đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao năng lực quản lý. Đặc

điểm của nguồn nhân lực này là ít biến động. Do đó rủi ro về thất thoát nguồn nhân lực quản lý cấp cao là thấp.

4. Rủi ro khác.

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch hoạ, hoả hoạn .v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.



II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.

1. Tổ chức niêm yết.

Ông Doãn Tới	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Việt.
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Nam Việt.
Ông Doãn Văn Nho	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nam Việt.
Bà Đỗ Thị Thảo	Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nam Việt.

Chúng tôi đảm bảo các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn.

Đại diện: Ông **Võ Hữu Tuấn**

Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt – Chi nhánh TPHCM.

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Nam Việt. Chúng tôi đảm bảo việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Nam Việt cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM.

Công ty	Công ty Cổ phần Nam Việt
Tổ chức phát hành	Công ty Cổ phần Nam Việt
NAVICO	Tên giao dịch của Công ty Cổ phần Nam Việt
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
VASEP	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
HACCP	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
GMP	Goods Manufacturing Practice - Quy phạm về thực hành sản xuất tốt
HALAL	Chứng nhận tinh khiết theo tiêu chuẩn của Cộng đồng Hồi giáo
SQF	Safe Quanlity Food - Thực phẩm đạt chất lượng an toàn
EU	European Union - Liên minh Châu Âu
UBCKNN	Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước
SGDCK TPHCM	Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM
CNĐKKD	Chứng nhận đăng ký kinh doanh

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT.

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.

Công ty Cổ phần Nam Việt là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Việt vào tháng 10/2006, với lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến xuất khẩu cá tra, cá basa đông lạnh. Công ty TNHH Nam Việt được thành lập vào năm 1993 với vốn điều lệ ban đầu là 27 tỷ đồng và chức năng kinh doanh chính là xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2000, Công ty quyết định đầu tư mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực chế biến thủy sản, khởi đầu là việc xây dựng Xí nghiệp đông lạnh thủy sản Mỹ Quý với tổng vốn đầu tư là 30,8 tỷ đồng, chuyên chế biến xuất khẩu cá tra, cá basa đông lạnh. Đây là một trong những bước chuyển biến quan trọng về định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong khoảng thời gian từ năm 2001 đến năm 2004, Nam Việt đã đầu tư thêm hai nhà máy sản xuất thủy sản đông lạnh là Nhà máy Nam Việt (được đổi tên từ Xí nghiệp đông lạnh thủy sản Mỹ Quý) và Nhà máy Thái Bình Dương với tổng công suất chế biến trung bình của Công ty là 500 tấn cá/ngày.

Theo định hướng phát triển của thị trường trước thêm hội nhập và đại chúng hoá Công ty, Nam Việt đã chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Ngày 18/04/2007, Nam Việt được phép phát hành thêm cổ phần chào bán cổ phiếu ra công chúng 6 triệu cổ phần (tương đương với 60 tỷ đồng mệnh giá) để tăng vốn điều lệ, mức vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 660 tỷ đồng theo giấy CNĐKKD của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp đăng ký lần cuối ngày 01/08/2007.

1.2. Giới thiệu về Công ty.

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nam Việt.
- Tên tiếng Anh: Nam Viet Corporation.

- Biểu tượng của Công ty:



- Vốn điều lệ: 660.000.000.000 đ (Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).
- Trụ sở chính: 19D Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: (84-76) 834 060
- Fax: (84-76) 834 054
- Website: www.navifishco.com
- Email: namvietagg@hcm.vnn.vn

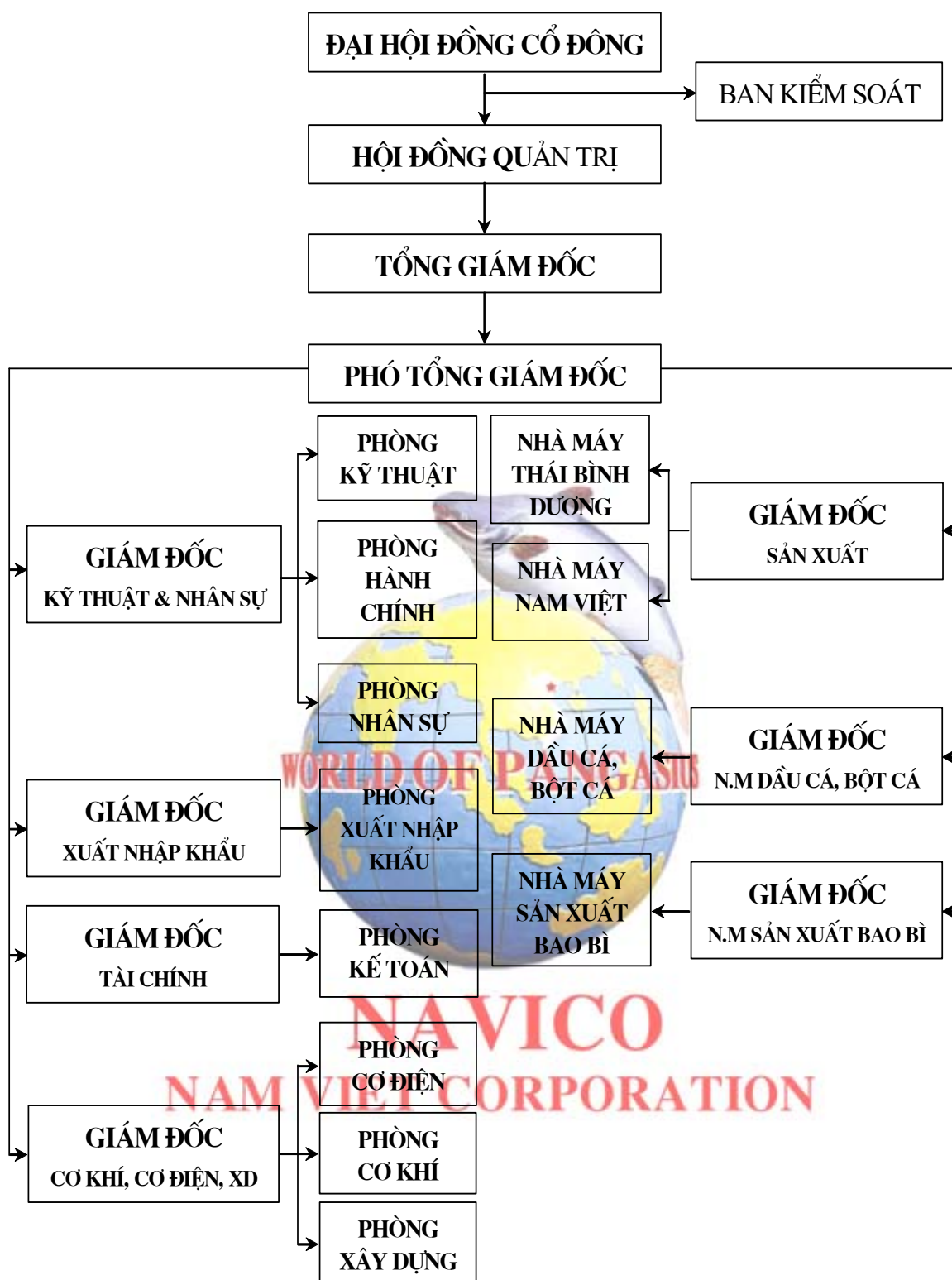
- Giấy CNĐKKD: 5203000050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 02/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/08/2007.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty:
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, cống,...), thủy lợi;
 - Chăn nuôi thủy sản, sản xuất và chế biến và bảo quản thủy sản;
 - Kinh doanh thủy sản;
 - Sản xuất bao bì giấy và in ấn bao bì các loại;
 - Sản xuất dầu Bio-diesel;
 - Chế biến dầu cá và bột cá;
 - Sản xuất keo Genlatine và Gryxerin;

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Nam Việt:
Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Điện thoại: (84-76) 834 060 Fax: (84-76) 834 054
Với tổng diện tích khoảng hơn 51.000m², trụ sở chính của Công ty là nơi đặt văn phòng làm việc của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Công ty, các Giám đốc của Công ty và các phòng nghiệp vụ của Công ty gồm: Phòng Hành chính, Phòng Nhân sự, Phòng Xuất nhập khẩu, Phòng Kỹ thuật, Phòng Kế toán - Tài chính, Phòng Cơ điện - Cơ khí - Xây dựng,... Các nhà máy sản xuất chính của Công ty: Nhà máy Nam Việt, Nhà máy Thái Bình Dương, Nhà máy bao bì, Nhà máy PP, Nhà máy nước đá.
- Công ty TNHH Ấn Độ Dương:
Địa chỉ: Trung tâm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP.Cần Thơ.
Navico hiện đang tiến hành xây dựng nhà máy thủy sản đông lạnh Ấn Độ Dương với công suất 700 tấn cá nguyên liệu/ngày. Chủ dự án đầu tư là Công ty TNHH Ấn Độ Dương là công ty con của Công ty Nam Việt (nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu). Dự án này đang trong giai đoạn san lấp mặt bằng, chưa xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà xưởng, kho bãi, hệ thống xử lý nước thải.... Vì vậy, hiện nay Công ty TNHH Ấn Độ Dương đã đăng ký và nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động.

3. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY



Đại hội đồng cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của Công ty...

Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Số thành viên của Hội đồng quản trị có từ 07 đến 11 thành viên. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Việt có 08 thành viên, nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 5 năm.

Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 02 thành viên, có nhiệm kỳ 05 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty sẽ tiến hành bầu bổ sung thêm thành viên Ban kiểm soát ngay trong kỳ Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Ban Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc của công ty gồm có Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó Tổng Giám đốc thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc phân công hoặc uỷ quyền. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc do Ban Tổng Giám đốc bổ nhiệm, bao gồm 7 thành viên phụ trách điều hành các phòng, ban, bộ phận chuyên môn và các nhà máy của Công ty.

- **Giám đốc Sản xuất:** Điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất trong Công ty, đảm bảo chất lượng, số lượng theo từng đơn đặt hàng và theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc Công ty. Căn cứ theo nhu cầu sản xuất của Công ty và sự thay đổi số lượng công nhân sản xuất, Giám đốc sản xuất cũng có thể tuyển dụng những công nhân sản xuất trực tiếp thích hợp với tay nghề và vị trí thích hợp.

- **Giám đốc kỹ thuật:** Điều hành công việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu, thành phẩm và các điều kiện vệ sinh trong sản xuất, đảm bảo thành phẩm sản xuất không bị nhiễm các chất kháng sinh, vi sinh bị cấm. Ngoài ra, Giám đốc kỹ thuật kiêm chức năng quản lý điều hành phòng tổ chức, chịu trách nhiệm tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực của Công ty.

- **Giám đốc cơ khí, cơ điện:** Điều hành, tổ chức các hoạt động về cơ khí, cơ điện của Công ty bao gồm sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho Công ty, vận hành máy móc thiết bị đảm bảo sản xuất liên tục, bảo trì, bảo dưỡng mọi thiết bị của Công ty đồng thời tổ chức, giám sát, nghiệm thu các công việc về xây dựng cơ sở vật chất cả trong và ngoài Công ty.

- Giám đốc xuất nhập khẩu: Trực tiếp phụ trách phòng xuất nhập khẩu của Công ty, liên hệ và tiếp xúc trực tiếp với khách hàng nước ngoài trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá của Công ty. Bên cạnh đó, Giám đốc xuất nhập khẩu cũng đảm nhận việc thu hồi công nợ của khách hàng nước ngoài.
- Giám đốc tài chính: Điều hành các hoạt động, nghiệp vụ về tài chính, kế toán của Công ty như: công tác hạch toán kế toán, chỉ đạo phòng quản lý tiền lương, thực hiện công tác kiểm soát nội bộ và chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ Tổng Giám đốc Công ty về việc quản lý an toàn tài sản trong Công ty.
- Giám đốc nhà máy dầu cá, bột cá và Giám đốc nhà máy sản xuất bao bì: điều hành nhà máy dầu cá, bột cá và sản xuất bao bì của Công ty.

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần (có quyền biểu quyết) của Công ty, danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ của Công ty

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty:

TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU
Doãn Tới	21A Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	29.950.000	45,38%
Doãn Chí Thanh	21A Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	9.000.000	13,64%

- Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ ban đầu:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5203000050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp đăng ký ngày 02/10/2006, Cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần Nam Việt bao gồm:

TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU
Doãn Tới	21A Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	29.950.000	45,38%
Doãn Chí Thanh	21A Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	9.000.000	13,64%
Nguyễn Duy Nhứt	2/3 Lý Thường Kiệt, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	10.000	0,015%

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại thời điểm 25/10/2007 như sau:

STT	CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Trong nước	56.354.660	85,39%
2	Ngoài nước	9.645.340	14,61%
	TỔNG	66.000.000	100,00%
1	Cá nhân	52.892.400	80,14%
2	Tổ chức	13.107.600	19,86%
	TỔNG	66.000.000	100,00%

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty tổ chức đăng ký niêm yết giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối với tổ chức đăng ký niêm yết.

- Những Công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối:
 - Công ty TNHH Ấn Độ Dương: Công ty cổ phần Nam Việt đầu tư 100% vốn, vốn điều lệ đăng ký ban đầu là 36 tỷ đồng. Navico hiện đang tiến hành xây dựng nhà máy thủy sản đông lạnh ấn Độ Dương với công suất 700 tấn cá nguyên liệu/ngày. Chủ dự án đầu tư là Công ty TNHH Ấn Độ Dương là công ty con của Công ty Nam Việt (nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu). Dự án này đang trong giai đoạn san lấp mặt bằng, chưa xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà xưởng, kho bãi, hệ thống xử lý nước thải.... Vì vậy, hiện nay Công ty TNHH Ấn Độ Dương đã đăng ký và nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động.
 - Công ty TNHH Nam Thiên Sơn - An Giang: Công ty cổ phần Nam Việt góp vốn 69%. Hiện nay Công ty TNHH Nam Thiên Sơn - An Giang đã tiến hành giải thể vào tháng 03/2006 và Công ty cổ phần Nam Việt đã thu hồi lại toàn bộ vốn góp của công ty.
- Những Tổ chức đang nắm quyền kiểm soát đối với tổ chức đăng ký niêm yết: không có.

6. Hoạt động kinh doanh.

6.1. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty cổ phần Nam Việt hiện nay là chế biến xuất khẩu các sản phẩm từ cá tra, cá basa (thịt cá tra, cá basa phi lê; da cá, đầu xương cá, bao tử cá, bột cá, dầu mỡ thành phẩm cá tra, basa...) cùng một số sản phẩm từ các loại thủy sản khác.

Sản phẩm của Công ty rất đa dạng và phân loại theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau:

- Theo màu sắc của thịt cá: chia làm 02 loại
 - Cá thịt đỏ: rất được ưa chuộng tại thị trường Nga, các nước Đông Âu và một số nước Châu Á như Malaysia, Trung Quốc, Hongkong, Ấn Độ Dương.
 - Cá thịt trắng: chủ yếu tiêu thụ tại thị trường các nước thuộc EU.
- Theo kích cỡ và cách đóng gói:
 - Theo kích cỡ: tùy theo đơn đặt hàng và những yêu cầu khác nhau của khách hàng, sản phẩm được đóng gói theo nhiều kích cỡ và trọng lượng khác nhau.

- Theo cách đóng gói: hai hình thức đóng gói chính hiện nay của Công ty là đông khối (block) và đông rời (IQF). Đông khối (block) thường có trọng lượng lớn (5kg, 10kg), giá thành thấp hơn; đông rời (IQF) giá thành cao hơn, khối lượng nhỏ và đóng gói riêng biệt.

Ngoài ra, Nam Việt còn có một nhà máy in và sản xuất bao bì riêng cho sản phẩm của chính Công ty. Mẫu mã bao bì của sản phẩm do Nam Việt sản xuất được đánh giá có chất lượng đảm bảo đúng tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm.

MỘT SỐ HÌNH HÌNH ẢNH SẢN PHẨM TIÊU BIỂU CỦA CÔNG TY



Cá Tra, Basa philê



Cá lóc



Basa cắt khoanh bỏ da



Basa cắt khoanh còn da



Đầu cá Tra, Basa



Cá Tra, Basa cắt miếng vuông



Cá Tra, Basa philê thịt đỏ



Cá nguyên con bỏ tạng và đầu



Bao tử cá



Cá Tra, Basa lột da



Cá Tra, Basa cắt khoanh



Cá nguyên con bỏ tạng



Basa cuộn



Basa xiên que



Basa viên



Da cá



Bong bóng cá



Dầu cá



Bột cá

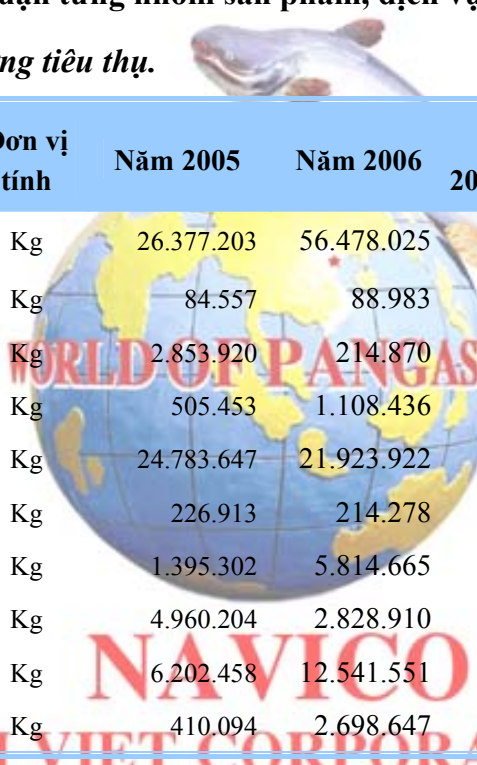
Sản phẩm mang thương hiệu Navico được khẳng định về chất lượng trên thị trường và đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Các sản phẩm của Công đã đạt được những tiêu chuẩn về chất lượng, phù hợp với các quy định nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh thực phẩm của nhà nhập

khẩu và thị hiếu của người tiêu dùng các nước. Trong tương lai, Công ty dự kiến sẽ mở rộng hoạt động, đưa ra thị trường những loại sản phẩm giá trị gia tăng căn cứ vào nhu cầu và mức độ phát triển của thị trường. Công ty luôn hướng đến việc tìm kiếm những cơ hội phát triển mới nhưng vẫn duy trì những tiêu chuẩn cao nhất về chất lượng, an toàn trong sử dụng thực phẩm. Công ty cũng đã thiết lập trang web để giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng và các khách hàng với địa chỉ là www.navifishco.com.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty có sự chuyển dịch mạnh mẽ kể từ khi có vụ kiện bán phá giá cá tra, cá basa đến nay. Navico đã chủ động tìm thị trường xuất khẩu sang Nga, EU, Trung Quốc, Úc và hơn 40 nước trên thế giới. Thị phần xuất khẩu lớn nhất của Công ty là thị trường EU và Nga (năm 2005 chiếm 40,46%, 6 tháng đầu năm 2006 chiếm 57,68% tổng doanh thu của Công ty). Sản phẩm của Navico cũng được tiêu thụ tại các nước thuộc Châu Á (Singapore, Malaysia, Hongkong, Trung Quốc, Hàn Quốc...), Châu Úc, Châu Mỹ và Trung Đông, Châu Phi.

6.2. Doanh thu, lợi nhuận từng nhóm sản phẩm, dịch vụ.

a) Tình hình sản lượng tiêu thụ.



Khoản mục	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2006	Tỷ lệ tăng 2006 so với 2005	6 tháng đầu năm 2007
Cá tra (thành phẩm)	Kg	26.377.203	56.478.025	114,12%	37.096.942
Cá basa (thành phẩm)	Kg	84.557	88.983	5,23%	5.625
Da cá	Kg	2.853.920	214.870	-92,47%	141.200
Dè cá	Kg	505.453	1.108.436	119,30%	1.405.652
Đầu xương	Kg	24.783.647	21.923.922	-11,54%	254.074
Cá lóc	Kg	226.913	214.278	-5,57%	128.712
Bột xương khô	Kg	1.395.302	5.814.665	316,73%	4.029.124
Bột thịt ướt	Kg	4.960.204	2.828.910	-42,97%	0
Mỡ cá thành phẩm	Kg	6.202.458	12.541.551	102,20%	9.483.275
Khác (*)	Kg	410.094	2.698.647	558,06%	12.691.564

Nguồn: Navico

(*) Sản phẩm khác của Công ty bao gồm thịt vụn, bao tử cá, cá he, và thịt rắn, mực, ếch... Ngoài ra, 6 tháng đầu năm 2007 sản phẩm khác này còn bao gồm 7.147.172 kg là vật tư như: hóa chất, bao bì (hộp, thùng, bì giấy...) và các sản phẩm về cơ điện.

b) Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh từng nhóm sản phẩm, dịch vụ.

STT	Khoản mục	Năm 2005		Năm 2006		6 tháng đầu năm 2007	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Cá tra (thành phẩm)	1.099.094	90,66%	2.469.880	91,24%	1.594.530	89,78%
2	Cá basa (thành phẩm)	4.650	0,38%	9.837	0,36%	327	0,02%
3	Da cá	18.070	1,49%	2.072	0,08%	51	0,00%
4	Dè cá	11.863	0,98%	25.737	0,95%	33.591	1,89%
5	Đầu xương	27.095	2,23%	22.490	0,83%	1.657	0,09%
6	Cá lóc	14.566	1,20%	16.173	0,60%	11.279	0,64%
7	Bột xương khô	6.573	0,54%	37.064	1,37%	37.370	2,10%
8	Bột thịt ướt	6.580	0,54%	4.486	0,17%	0	0,00%
9	Mỡ cá thành phẩm	20.531	1,69%	51.918	1,92%	66.553	3,75%
10	Khác (*)	3.294	0,27%	67.418	2,49%	30.732	1,73%
Tổng doanh thu		1.212.316	100,00%	2.707.076	100,00%	1.776.089	100,00%

Nguồn: Navico

(*) Doanh thu sản phẩm khác của Công ty bao gồm doanh thu từ dịch vụ, doanh thu kinh doanh các sản phẩm là phụ phẩm gồm thịt vụn, bao tử cá, cá he thịt rắn, các loại cá khác, mực, ếch... và các loại vật tư khác (hộp, thùng, bì giấy...) và các sản phẩm về cơ điện.

c) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh từng nhóm sản phẩm, dịch vụ.

STT	Khoản mục	Năm 2005		Năm 2006		6 tháng đầu năm 2007	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Cá tra (thành phẩm)	52.179	56,31%	179.649	60,02%	147.638	73,14%
2	Cá basa (thành phẩm)	-1.817	-1,96%	4.820	1,61%	-68	-0,03%
3	Da cá	16.572	17,88%	1.260	0,42%	45	0,02%
4	Dè cá	10.879	11,74%	23.416	7,82%	27.779	13,76%
5	Đầu xương	12.407	13,39%	7.867	2,63%	1.205	0,60%
6	Cá lóc	1.289	1,39%	844	0,28%	843	0,42%
7	Bột xương khô	3.930	4,24%	22.224	7,42%	13.281	6,58%
8	Bột thịt ướt	-8.576	-9,25%	-6.482	-2,17%	0	0,00%
9	Mỡ cá thành phẩm	5.989	6,46%	12.743	4,26%	9.053	4,48%
10	Khác (*)	-189	-0,20%	52.991	17,70%	2.087	1,03%
Tổng lợi nhuận		92.665	100,00%	299.334	100,00%	201.862	100,00%

Nguồn: Navico

Như vậy, phần lớn doanh thu và lợi nhuận của Nam Việt chủ yếu là từ cá tra. Doanh thu của Công ty tăng trưởng với tốc độ rất cao: năm 2006 giá trị doanh thu đạt 2.707 tỷ đồng

tăng hơn 220% năm 2005, lợi nhuận năm 2006 tăng gấp hơn 3,2 lần so với năm 2005. Trong 6 tháng đầu năm 2007, giá trị doanh thu của Navico đạt 1.776 tỷ đồng và mức lợi nhuận đạt 201,8 tỷ tăng gấp 1,5 lần về doanh thu và tăng gấp hơn 2 lần về lợi nhuận cùng kỳ năm 2006.

d) Kim ngạch xuất khẩu:

Doanh thu xuất khẩu hàng năm thường chiếm hơn 65% trong cơ cấu doanh thu của Nam Việt. Kim ngạch xuất khẩu năm 2006 của Công ty đạt 160,224 triệu USD, đứng đầu cả nước trong số các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản năm 2005 và năm 2006:

Đơn vị tính: Triệu USD

S T T	TOP 10 DN XKTS NĂM 2006		TOP 10 DN XKTS ĐẾN 06/2007	
	Tên doanh nghiệp	Giá trị XK	Tên doanh nghiệp	Giá trị XK
1	Công ty cổ phần Nam Việt	165,330	Công ty cổ phần Nam Việt	95,834
2	Cty CP Thủy sản Minh Phú	95,493	Cty CP Thủy sản Minh Phú	46,459
3	Cty CP CBTS&XNK Cà Mau	89,505	Cty CP Hùng Vương	34,645
4	Cty TNHH Kim Anh	72,040	Cty CP CBTS&XNK Cà Mau	32,770
5	Cty TNHH CBTS Phương Nam	65,067	Cty CP CBTS Minh Hải	31,207
6	Cty CP CBTS Minh Hải	62,994	Cty CP Thủy sản Minh Hải	29,608
7	Cty TNHH TP XK Nam Hải (VietFoods)	62,763	Cty TNHH KDCB Thủy sản và XK Quốc Việt	28,654
8	Utxi Co.,LTD	60,090	Cty TNHH CBTS Phương Nam	27,071
9	Cty CP TP Sao Ta (Fimex)	57,000	Cty CP Vĩnh Hoàn	26,072
10	Cty CP XNK Thủy sản An Giang (Agifish)	55,435	Cty CP CB&XNK TS Cadovimex	24,633

Nguồn: Thông tin thương mại - Bộ Thương Mại số ra ngày 12/02 đến 26/02/2007 và số ra ngày 06/08/2007

Các doanh nghiệp có doanh số đứng đầu năm 2006 và 6 tháng đầu năm 2007 về xuất khẩu sản phẩm cá tra, basa fillet đông lạnh :

Đơn vị tính: Triệu USD

S T T	TOP 10 DN XK CÁ TRA, BASA NĂM 2006		TOP 10 DN XK CÁ TRA, BASA ĐẾN 06/2007	
	Tên doanh nghiệp	Giá trị XK	Tên doanh nghiệp	Giá trị XK
1	Cty CP Nam Việt (Navico)	165,330	Cty CP Nam Việt (Navico)	95,834
2	Cty CP XNK TS An Giang (Agifish)	55,435	Cty CP Hùng Vương	34,645
3	Cty CP Vĩnh Hoàn	53,703	Cty CP Vĩnh Hoàn	26,072
4	Cty TNHH Hùng Vương	48,130	Cty CP XNK TS An Giang (Agifish)	25,844
5	Cty CP XNK TS Cần Thơ (Caseamex)	29,618	Cty CP TSXK Cửu Long An Giang	14,511
6	Cty TNHH Thanh Thiên	29,151	Cty CP XNK TS Cần Thơ (Caseamex)	12,274
7	Cty TNHH Thuận Hưng (Thufico)	25,900	Cty TNHH Thuận Hưng (Thufico)	12,031
8	Cty CP TPXK Vạn Đức (VDFood)	24,841	Cty CP Thực phẩm XK Vạn Đức	11,387
9	Cty TNHH thực phẩm Q.V.D	22,552	Công ty XNK TS Sa Đéc (Docifish)	11,218
10	Công ty XNK TS Sa Đéc (Docifish)	21,477	Công ty TNHH Việt An	10,131

Nguồn: Thông tin thương mại - Bộ Thương Mại số ra ngày 12/02 đến 26/02/2007 và số ra ngày 06/08/2007

Kim ngạch xuất khẩu của Navico hiện chiếm hơn 20,7% thị phần xuất khẩu cá tra, basa (cá da trơn) của cả nước (tổng giá trị xuất khẩu cá da trơn của Việt Nam năm 2006 là 773,6 triệu USD).

6.3. Nguyên vật liệu.

a) Nguồn nguyên vật liệu.

a.1. Cá nguyên liệu:

Cá tra và cá basa là nguyên liệu chính cho hoạt động sản xuất của Công ty. Đây là những loại cá nước ngọt có các đặc tính sinh học nổi bật là dễ nuôi, ít bệnh, sinh sản nhiều, thích hợp với điều kiện môi trường vùng nước tại khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long.

Là đặc sản của sông Mê Kông, cá tra (có tên khoa học là *Pangasius Hypophthalmus*) và cá basa (với tên *Pangasius Bocourti*) là loại cá da trơn, thường hay được gọi với tên cá bưng do phần bụng cá to và nhiều mỡ sống ở vùng hạ lưu sông Mê Kông.



Đặc tính của cá tra:

Cá tra là cá da trơn (không vảy) sống trong nước ngọt (có thể sống trong vùng nước lợ nồng độ muối từ 7 – 10), cá có thân dài, lưng xám đen bụng hơi bạc, có đôi râu dài

Đặc tính của cá basa:

Cá ba sa (còn gọi là cá bưng) cũng là cá da trơn, có thân dài, chiều dài chuẩn bằng 2,5 lần chiều cao thân. Đầu cá ba sa ngắn, hơi tròn, dẹp bằng, trán rộng. Miệng hẹp, chiều rộng của miệng ít hơn 10% chiều dài chuẩn, miệng nằm hơi lệch dưới mõm

a.2. Bao bì:

Do chi phí bao bì chiếm tỷ trọng không nhỏ trong giá thành sản phẩm và nhận thức được tầm quan trọng của bao bì đối với việc tiêu thụ sản phẩm, Công ty đã đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì giấy carton, túi nhựa PP phục vụ nhu cầu đóng gói sản phẩm. Các loại bao bì sản xuất tại nhà máy này đều được in ấn, đóng gói với mẫu mã đẹp, chất lượng tốt, thời gian bảo quản lâu.

b) Sự ổn định của các nguồn cung ứng nguyên vật liệu.

Từ những năm 50 của thế kỷ trước, nghề nuôi cá tra, cá ba sa đã xuất hiện tại ĐBSCL. Đến những năm cuối thập niên 90, thời điểm mà các doanh nghiệp chế biến cá tra, cá basa đã tìm được thị trường xuất khẩu cũng như các cơ quan nghiên cứu đã thành công trong việc hoàn thiện quy trình sản xuất con giống và nuôi thâm canh đạt năng suất cao, thì việc nuôi cá tra, cá ba sa ở ĐBSCL bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Đến cuối năm 2005, diện tích nuôi cá tra, cá ba sa toàn vùng ĐBSCL đã đạt 4.912,5 ha (tăng gấp 3,81 lần so với năm

1997); đạt giá trị sản lượng gần 371.500 tấn. Bước phát triển này cũng kéo theo sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến cá tra, basa xuất khẩu ở ĐBSCL.

Từ năm 1990 trở lại đây, nghề nuôi thả cá bè, cá hầm trở thành nghề phổ biến trong các hộ gia đình trên dọc hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu, nhất là ở hai tỉnh An Giang và Đồng Tháp, vốn nằm ở vị trí tại đầu nguồn, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc nuôi cá nguyên liệu. Hiện nay, chỉ riêng tại tỉnh An Giang, sản lượng cá tra, cá basa nguyên liệu hằng năm đã lên đến trên 350.000 tấn, đủ khả năng cung cấp cho hầu hết các doanh nghiệp sản xuất thủy sản trên địa bàn, đảm bảo tính ổn định cao của nguồn nguyên liệu.

Do điều kiện thời tiết của vùng ĐBSCL rất thuận lợi cho việc nuôi cá quanh năm, nên giá thu mua cũng như sản lượng các loại cá nguyên liệu của Công ty Nam Việt tương đối ổn định. Công ty luôn đảm bảo đủ nguyên liệu dự trữ cho 1 tháng sản xuất, đáp ứng các đơn đặt hàng trong trường hợp có biến động về nguồn cung ứng, giá cả... và những nguyên nhân khác.

Công ty cũng đã lập Câu lạc bộ nuôi cá sạch nhằm đảm bảo cá nguyên liệu đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh về thức ăn, điều kiện môi trường nuôi thả, **hàm lượng các hoá chất, kháng sinh**. Công ty thường xuyên cử cán bộ hướng dẫn, giám sát việc nuôi thả, đồng thời kiểm tra nghiêm ngặt nguồn thức ăn, đảm bảo những sản phẩm mà Công ty cung cấp cho khách hàng luôn đạt tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế. Chất lượng và nguồn cá nguyên liệu của Nam Việt khá cao và đồng đều do các nhà cung cấp cá cho Công ty đều có quy mô nuôi thả cá rất lớn.

Về bao bì, ngoài số lượng bao bì do Nhà máy bao bì của Công ty sản xuất, để đáp ứng yêu cầu riêng về quy cách in ấn mẫu mã bao bì của khách hàng, Nam Việt cũng ký hợp đồng với một số công ty có uy tín trong nước.

c) Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận.

Những năm vừa qua, giá cá tra, basa nguyên liệu có nhiều biến động, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, từ khi Mỹ bắt đầu đánh thuế chống bán phá giá đối với cá tra, basa, thị trường xuất khẩu các sản phẩm này bị thu hẹp dẫn đến việc giá cá nguyên liệu giảm. Tuy nhiên, sau sự kiện này, các doanh nghiệp chế biến cá tra, basa đã chủ động tìm kiếm các thị trường khác như Nga, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Úc... Nhờ đó, giá cá nguyên liệu đã ổn định trở lại.

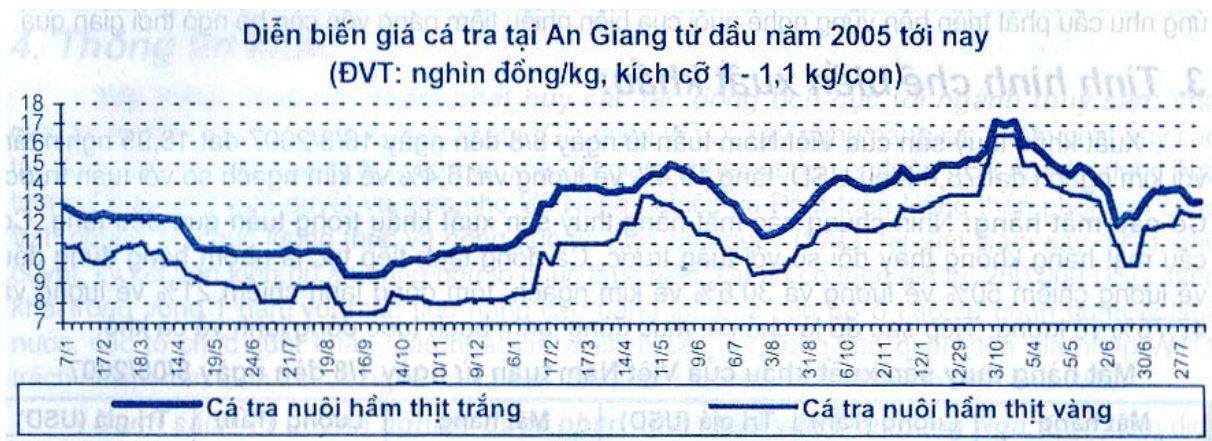
Thứ hai, các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm do các quốc gia nhập khẩu cá tra, cá basa đưa ra ngày càng nghiêm ngặt. Việc các quốc gia này thường xuyên bổ sung danh mục những **hoá chất, kháng sinh** cấm sử dụng và **đur lượng hoá chất, kháng sinh tối đa** trong sản phẩm làm cho các doanh nghiệp xuất khẩu gặp khá nhiều khó khăn. Điều này

xảy ra đồng nghĩa với việc các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn sẽ bị trả về, doanh nghiệp phải thay đổi nguồn cá nguyên liệu hoặc kết hợp với người nuôi dùng thuốc chữa bệnh, thay đổi thức ăn.... Và hậu quả là giá cá nguyên liệu sẽ tăng.

Thứ ba, sự cạnh tranh gay gắt trong thu mua nguyên liệu giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành để hoàn tất các đơn hàng xuất khẩu vào những thời điểm nhất định cũng là nguyên nhân làm tăng giá nguyên liệu, mặc dù không thường xuyên.

Cá nguyên liệu chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá thành của từng loại sản phẩm của Công ty, vì vậy mỗi biến động về giá cá nguyên liệu sẽ ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của Công ty.

Tình hình biến động giá cá tra, basa nguyên liệu từ tháng 1/2005 đến tháng 7/2007:



Do cá tra cá basa được nuôi trong hầm, bè nên có thể thu hoạch bất kỳ thời điểm nào trong năm, vì vậy ít có biến động giá do mùa vụ. Tuy nhiên, tính thời vụ trong việc tiêu thụ cá ở các thị trường nhập khẩu cá Tra, Basa lại ảnh hưởng đến giá cá nguyên liệu. Nếu trong những tháng đầu năm 2006, giá cá tra, basa nguyên liệu chỉ ở mức 11.000-12.000 đồng/kg, thì đến tháng 5/2006, giá đã tăng lên 15.000 đồng/kg. Sau đó, từ cuối tháng 5/2006 đến tháng 7/2006, giá lại giảm chỉ còn 10.000 - 11.500 đồng/kg, nguyên nhân là do thị trường Châu Âu, thị trường tiêu thụ lớn của Việt Nam, giảm nhập khẩu. Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua, thị trường nhập khẩu cá tra, basa tại Nga giảm mạnh do việc các cơ quan quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm nhập khẩu của Nga tiến hành kiểm tra dư lượng kháng sinh trên sản phẩm thủy sản (trong đó có cá tra, basa) làm cho giá nguyên liệu sụt giảm mạnh. Việc kiểm tra này vừa được thực hiện trong tháng 8/2007 và thị trường Nga chính thức mở cửa lại đối với mặt hàng thủy sản cá tra, basa đông lạnh xuất khẩu.

Vào thời điểm hiện tại, giá nguyên liệu đang ổn định tại mức 13.200 - 13.400 đồng/kg cho cá tra nuôi hầm thịt trắng (cá thịt trắng, chất lượng cao).

6.4. Chi phí sản xuất.

Tỷ trọng các khoản mục chi phí của Công ty so với doanh thu thuần:

STT	Yếu tố chi phí	Năm 2005		Năm 2006		6 tháng đầu năm 2007	
		Giá trị (triệu đồng)	% Doanh thu	Giá trị (triệu đồng)	% Doanh thu	Giá trị (triệu đồng)	% Doanh thu
1	Giá vốn hàng bán	1.015.837	83,79%	2.160.540	79,81%	1.406.146	79,17%
2	Chi phí bán hàng	92.436	7,62%	217.764	8,04%	153.774	8,66%
3	Chi phí quản lý DN	11.378	0,94%	29.203	1,08%	14.308	0,81%
4	Chi phí hoạt động tài chính	28.593	2,36%	39.927	1,47%	25.973	1,46%
TỔNG		1.148.244	94,71%	2.447.433	90,41%	1.600.200	90,10%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và quyết toán 6 tháng đầu năm 2007

- Giá vốn hàng bán: So với năm 2005, tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu năm 2006 đã giảm từ 86,98% xuống còn 79,81% do Công ty kiểm soát chặt chẽ chi phí nguyên liệu đầu vào. Đến 6 tháng đầu năm 2007, tỷ lệ này chi phí giá vốn còn 79,17%, giảm 0,64% so với năm 2006 cho thấy Công ty đã và đang thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả, cùng lúc để giảm chi phí sản xuất, tận dụng nguyên vật liệu để tránh hao phí và tối đa hoá năng suất của thiết bị, xây dựng phương án tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm hợp lý.
- Chi phí bán hàng: So với năm 2005, tỷ trọng chi phí bán hàng/doanh thu năm 2006 tăng từ 7,62% lên 8,04%. Nguyên nhân của sự gia tăng về tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu là do chi phí vận chuyển trong năm 2006 tăng cao hơn so với năm 2005. Tuy nhiên, mức độ tăng trưởng chi phí bán hàng là hợp lý và phù hợp với việc mở rộng thị phần để gia tăng sản lượng hàng hoá xuất khẩu của Công ty. Trong 6 tháng đầu năm 2007, tỷ lệ này đạt ở mức 8,66%
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: So với năm 2005, tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu năm 2006 đã tăng từ 0,94% lên thành 1,08%. Nguyên nhân của sự gia tăng về tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu là do trong năm 2006 Công ty Nam Việt trích khoản dự phòng phải thu nhiều hơn so với năm 2005. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2007, tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm đáng kể xuống còn 0,81%, thấp hơn tỷ lệ này của năm 2006 là 0,27%. Công ty đã nỗ lực thực hiện tốt các biện pháp tiết kiệm, cắt giảm chi phí một cách hợp lý nhằm mang lại hiệu quả hoạt động cho Công ty, thể hiện được tính hiệu quả trong hoạt động điều hành.

Yếu tố chi phí có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Navico, việc quản lý tốt trong kiểm soát các yếu tố chi phí dẫn đến giá thành sản xuất các sản phẩm của Công ty tương đối thấp so với các doanh nghiệp khác cùng ngành. Nhờ đó sản phẩm của Nam Việt có tính cạnh tranh cao.

6.5. Trình độ công nghệ.

a) Trình độ công nghệ

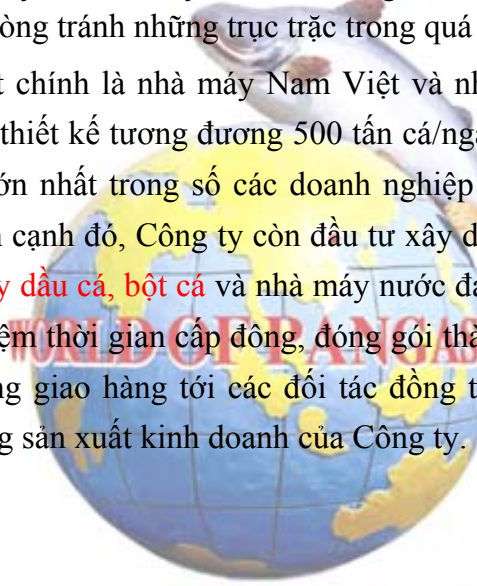
Navico là một trong những doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuỷ sản đạt tiêu chuẩn HACCP, GMP, SQF. Sản phẩm của Công ty được cấp mã chứng nhận tiêu thụ tại các thị trường

n như DL 152, DL 384 (mã chứng nhận tiêu chuẩn hàng hoá tại Châu Âu), ISO 9001:2000, HALAL đảm bảo chất lượng tốt nhất cho sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.

Navico có một lợi thế là sở hữu hệ thống máy móc sản xuất đồng bộ với số lượng lớn dây chuyền, băng tải chuyển, hệ thống làm lạnh hiện đại và có công suất cao hơn so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành. Máy móc thiết bị thuộc thế hệ hiện đại từ các nước phát triển như: máy nén lạnh Mycom, Hasegawa (Nhật Bản), Bitzer (Đức) công suất cao (40-60HP/máy), hệ thống băng chuyền cấp đông, Mycom (Nhật), máy mạ băng tái đông Dantech (Singapore) với công suất 500kg nguyên liệu/giờ/máy, hệ thống kho lạnh Thermokey của Italy (07 kho với công suất 400-700 tấn thành phẩm/kho)... và được cung cấp bởi các nhà sản xuất thiết bị chuyên dùng chế biến, và bảo quản hàng đông lạnh hàng đầu thế giới.

Máy móc, thiết bị, nhà xưởng, kho lạnh của Công ty hiện có thuộc thế hệ hiện đại, công suất lớn đảm bảo cho Công ty sản xuất, chế biến những sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng cao, đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng, đảm bảo khả năng cạnh tranh. Hiện tại, hệ thống máy móc thiết bị của Công ty hoạt động 95-100% công suất thiết kế. Ngoài ra, hằng năm Công ty vẫn duy trì việc duy tu, bảo dưỡng định kỳ đảm bảo cho các máy móc thiết bị hoạt động tốt, phòng tránh những trục trặc trong quá trình sản xuất của Công ty.

Với 2 nhà máy sản xuất chính là nhà máy Nam Việt và nhà máy Thái Bình Dương với tổng công suất chế biến thiết kế tương đương 500 tấn cá/ngày, Nam Việt là doanh nghiệp có công suất chế biến lớn nhất trong số các doanh nghiệp chế biến cá tra, cá basa xuất khẩu trong cả nước. Bên cạnh đó, Công ty còn đầu tư xây dựng thêm 3 nhà máy hỗ trợ là nhà máy bao bì; **nhà máy dầu cá, bột cá** và nhà máy nước đá nhằm khép kín quy trình sản xuất của Công ty, tiết kiệm thời gian cấp đông, đóng gói thành phẩm sản xuất ra đảm bảo thời gian ngắn nhất trong giao hàng tới các đối tác đồng thời tiết kiệm chi phí tới mức thấp nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

NAVICO
NAM VIET CORPORATION

Danh mục TSCĐ có giá trị lớn của Công ty thời điểm 31/12/2006.

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	NĂM SỬ DỤNG	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Nhà cửa, vật kiến trúc					
1	Nhà máy đông lạnh	1	2000	3.993.278.350	0
2	Xây lắp nhà xưởng (2001)	1	2001	3.946.138.548	438.459.830
3	Xây lắp NM đông lạnh	1	2002	7.271.541.582	2.423.847.197
4	Kho lạnh	2	2004	967.948.500	655.381.793
5	Nhà Phú Mỹ Hưng	1	2004	12.700.000.000	11.472.333.343
6	Kho lạnh	1	2004	4.890.475.000	3.202.096.740
7	Kho Xưởng NM đông lạnh mở rộng	1	2004	6.840.287.717	4.560.191.813
8	Nhà xưởng PX nhựa PP	1	2004	2.528.374.750	1.685.583.166
9	Nhà xưởng NM Bao bì	1	2004	1.548.463.445	1.032.308.957
10	Nhà xưởng NM nước đá	1	2004	885.783.865	590.522.569
11	Nhà sách công vụ (Xèo Chôm)	1	2005	4.488.322.167	3.553.255.047
12	Nhà 4 tầng	1	2005	3.083.912.231	2.932.345.460
13	Phân xưởng phụ phẩm (mở rộng)	1	2005	1.725.019.503	1.373.362.477
14	Nhà máy bao bì (xây mới)	1	2005	4.467.174.397	3.829.815.335
15	Nhà máy Thái Bình Dương	1	2005	11.302.127.275	9.722.864.499
Máy móc thiết bị					
16	Băng tải IQF	1	2000	1.803.264.000	171.739.401
17	Kho lạnh 1+ kho lạnh 2	1	2000	1.051.312.810	100.125.010
18	Máy tiếp xúc thổi gió	1	2000	2.173.440.000	0
19	Kho để hàng lẻ + tủ đông	1	2000	630.000.000	60.000.000
20	Hệ thống lạnh	1	2000	516.920.000	49.230.446
21	Máy đá vảy	1	2001	594.120.000	0
22	Máy tiếp xúc thổi gió SandVik	1	2002	2.391.177.600	199.264.800
23	Máy tiếp đông tiếp xúc - phụ tùng	1	2002	923.589.241	153.931.541
24	Băng cấp đông Grasso	1	2002	978.733.673	195.746.730
25	Máy phát điện 1550 KVA	1	2002	2.066.708.250	885.732.098
26	Hệ thống băng chuyền cấp đông	1	2003	6.938.499.874	4.265.900.973
27	Máy in phun	1	2003	660.158.397	320.910.322
28	Hệ thống sản xuất nước đá	1	2004	1.000.000.000	583.333.333
29	Tủ đông	2	2004	1.500.000.000	1.017.857.139
30	Máy lạng da Model 460 VF	1	2005	739.874.000	537.289.448
31	Tủ đông tiếp xúc	1	2005	1.500.000.000	1.107.142.854
32	Băng chuyền IQF	1	2005	5.377.100.000	4.608.942.860
33	Máy mài dao cá (Đức)	1	2005	847.707.500	706.422.916
34	Máy chích cá Fomaco FGM 80/320	1	2005	1.043.994.831	869.995.691
35	Dây chuyền sóng Carton (Bao bì)	1	2005	1.116.018.526	874.214.509
36	Nhập máy nén lạnh	1	2005	3.185.912.328	2.654.926.944
37	Nhập máy phát điện ba pha	1	2005	2.038.616.000	1.747.385.144
38	Dây chuyền mạ băng tự động	1	2005	1.644.607.566	1.429.242.284
39	Băng chuyền tải cá (Cty Năm Dững)	1	2005	4.460.666.500	3.823.428.424
40	05 máy phân cỡ, 05 máy lạng da	1	2005	2.432.000.000	2.084.571.428

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	NĂM SỬ DỤNG	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
41	Nồi hơi đốt than 5tấn	1	2005	656.750.000	562.928.576
42	Thùng ngâm, băng tải, máy rửa cá	1	2006	727.084.000	593.785.263
43	Tủ đông (điện lạnh sài gòn)	2	2006	668.472.000	596.850.000
44	Tủ đông (Thanh Mỹ)	2	2006	890.000.000	794.642.858
45	Tủ đông (HĐ 16/2006 Thanh Mỹ)	2	2006	1.100.000.000	995.238.096
46	Nồi hơi đốt than LTN	1	2006	723.809.524	680.725.624
47	Nồi hơi đốt than Đông Anh	1	2006	710.000.000	684.642.857
48	Máy dọn sóng carton 5 lớp - 7 lớp	1	2006	1.377.200.000	1.360.804.762
49	Máy nén trục vích Mycom	2	2006	1.657.857.144	1.657.857.144
50	Kho lạnh Thái Bình Dương	1	2006	983.892.000	983.892.000
51	Cối đá vẩy	4	2006	1.033.533.944	1.033.533.944
52	Máy xăm cá INJEC-STAR 01	1	2006	1.061.333.332	1.061.333.332
53	Máy xăm cá INJEC-STAR 02	1	2006	1.066.266.668	1.066.266.668
Phương tiện vận tải, truyền dẫn, dụng cụ quản lý					
54	Xà lan	1	1998	865.000.000	87.100.694
55	Tủ đông	1	2004	700.000.000	433.333.344
56	Xe Mercedes S500 67L 5454	1	2004	3.336.430.136	2.343.444.986
57	Trạm biển áp	1	2006	726.727.273	644.686.142
58	Xe ben 67L-6320, 6321, 6322, 6323	4	2006	542.857.142	470.476.190
59	Xe Tải (2 chiếc 5tấn, 1 chiếc 8.5tấn)	3	2006	920.287.595	812.920.706
60	Xe Ford Escapes 67L 5246	1	2006	513.332.808	506.203.186
61	Thiết bị thí nghiệm Aligent 1100	1	2005	836.552.000	627.414.008
62	Xe Mitsubishi 7 chỗ 67L-5888	1	2005	675.671.091	565.032.588
63	Xe Ford Focus 67L 6499	1	2006	553.939.364	534.155.816
64	Thiết Bị Xử Lý Nước Giếng	1	2006	600.000.000	530.000.000
Quyền sử dụng đất					
65	20 Căn nhà khu Xẻo Chôm	1	2002	546.448.000	68.305.972
66	Hầm cá MHH 02	1	2002	553.299.915	381.654.951
67	Quyền sử dụng đất	1	2006	6.359.642.066	6.359.642.066
68	Nhà máy Thái Bình Dương	1	2006	5.871.417.755	5.172.439.451
69	Nhà máy đông lạnh	1	2002	2.064.119.954	-
Tài sản cố định thuê tài chính					
70	Máy sấy bột cá	1	2005	11.241.491.234	9.501.736.633
71	Máy sấy bột cá (máy sấy 151 tấn/ngày)	1	2006	4.626.950.000	4.351.536.310
72	Dây chuyền mạ băng tái đông	6	2006	4.873.592.000	4.583.497.240
73	Hệ thống mạ băng tái đông	1	2006	1.550.000.000	1.494.642.857
74	Máy phát điện Mitsumi	1	2006	1.838.591.428	1.729.151.463

MỘT SỐ HÌNH ẢNH MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA CÔNG TY.



MÁY TIẾP ĐÔNG TIẾP XÚC

HỆ THỐNG ĐÁNH BÓNG VÀ
CẤP ĐÔNGMÁY PHÂN LOẠI TRỌNG
LƯỢNG CÁMÁY KIỂM TRA CHẤT KHÁNG
SINH M&G & LMG

NHÀ MÁY BAO BÌ

DÂY CHUYỀN MẠ BĂNG (IQF)
TỰ ĐỘNG

BĂNG CHUYỀN TẠİ CÁ

BĂNG CHUYỀN TẢI CÁ
(60 CÔNG NHÂN/DC/CA)MÁY CHẾ BIẾN BỘT CÁ VÀ
DẦU CÁ

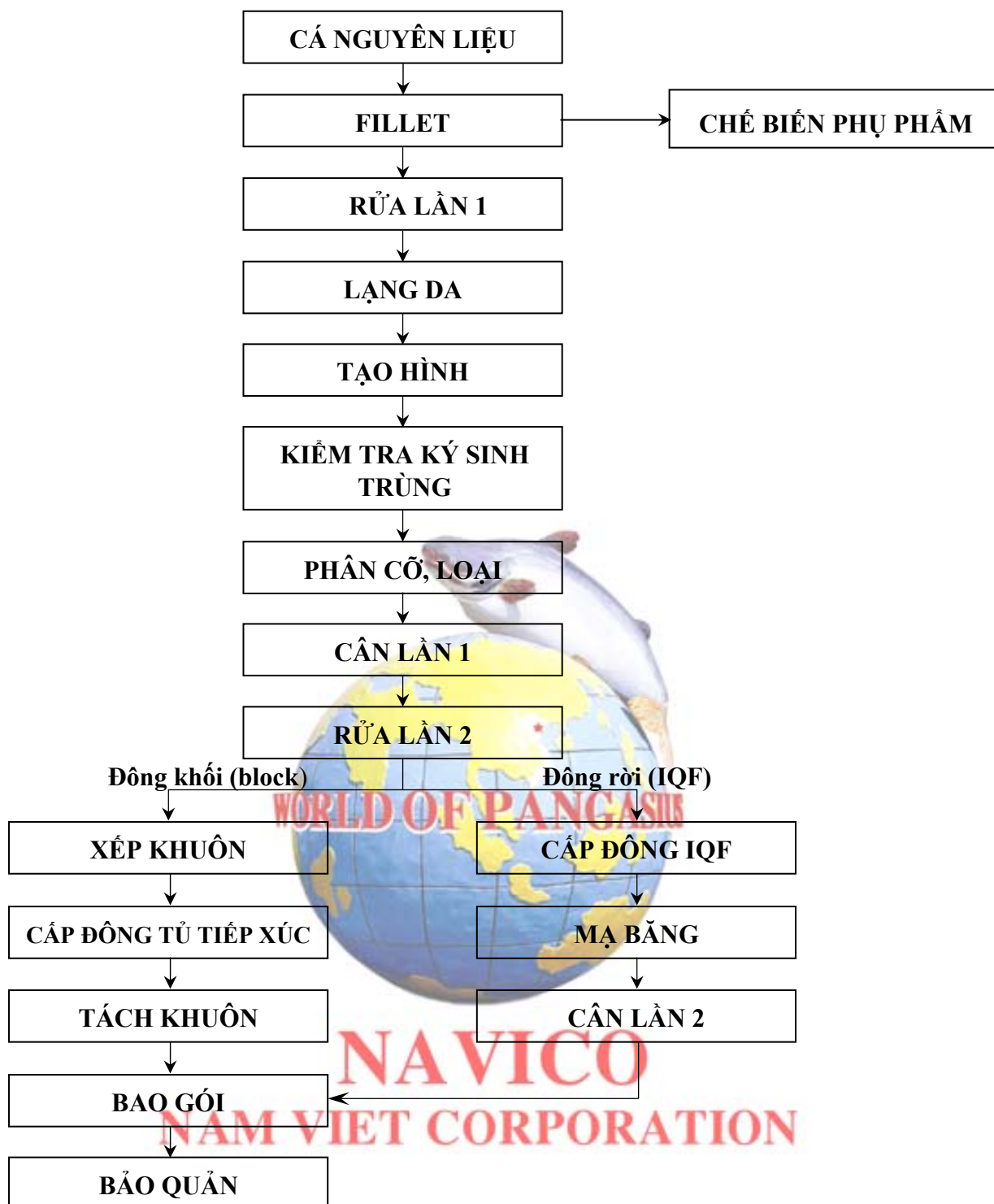
b) Quy trình sản xuất, chế biến sản phẩm.

b.1. Quy trình sản xuất, chế biến sản phẩm khép kín của Công ty: *(xem sơ đồ trang bên)*

b.2. Quy trình thu mua nguyên liệu, sản xuất sản phẩm của Nam Việt:

Công ty có bộ phận thu mua nguyên liệu phụ trách liên hệ và lập các hợp đồng thu mua với các nhà cung cấp nguyên liệu cho Công ty. Dựa trên số lượng sản phẩm của những đơn hàng, hợp đồng cung cấp sản phẩm, bộ phận này có nhiệm vụ lên kế hoạch thu mua, lập danh sách các nhà cung cấp. Bộ phận này kết hợp với bộ phận kiểm tra chất lượng (QC- Quality control) sẽ thu thập, lấy mẫu kiểm nghiệm cá nguyên liệu để đánh giá các tiêu chuẩn như màu sắc thịt cá, dư lượng **hoá chất, kháng sinh và vi sinh**.

Toàn bộ quá trình thu mua cá nguyên liệu đến lúc ký kết hợp đồng thu mua đều được kiểm tra, đánh giá rất cẩn trọng của bộ phận QC để bảo đảm nguyên liệu khi đưa vào sản xuất chế biến luôn luôn đạt tiêu chuẩn về quy định an toàn thực phẩm.

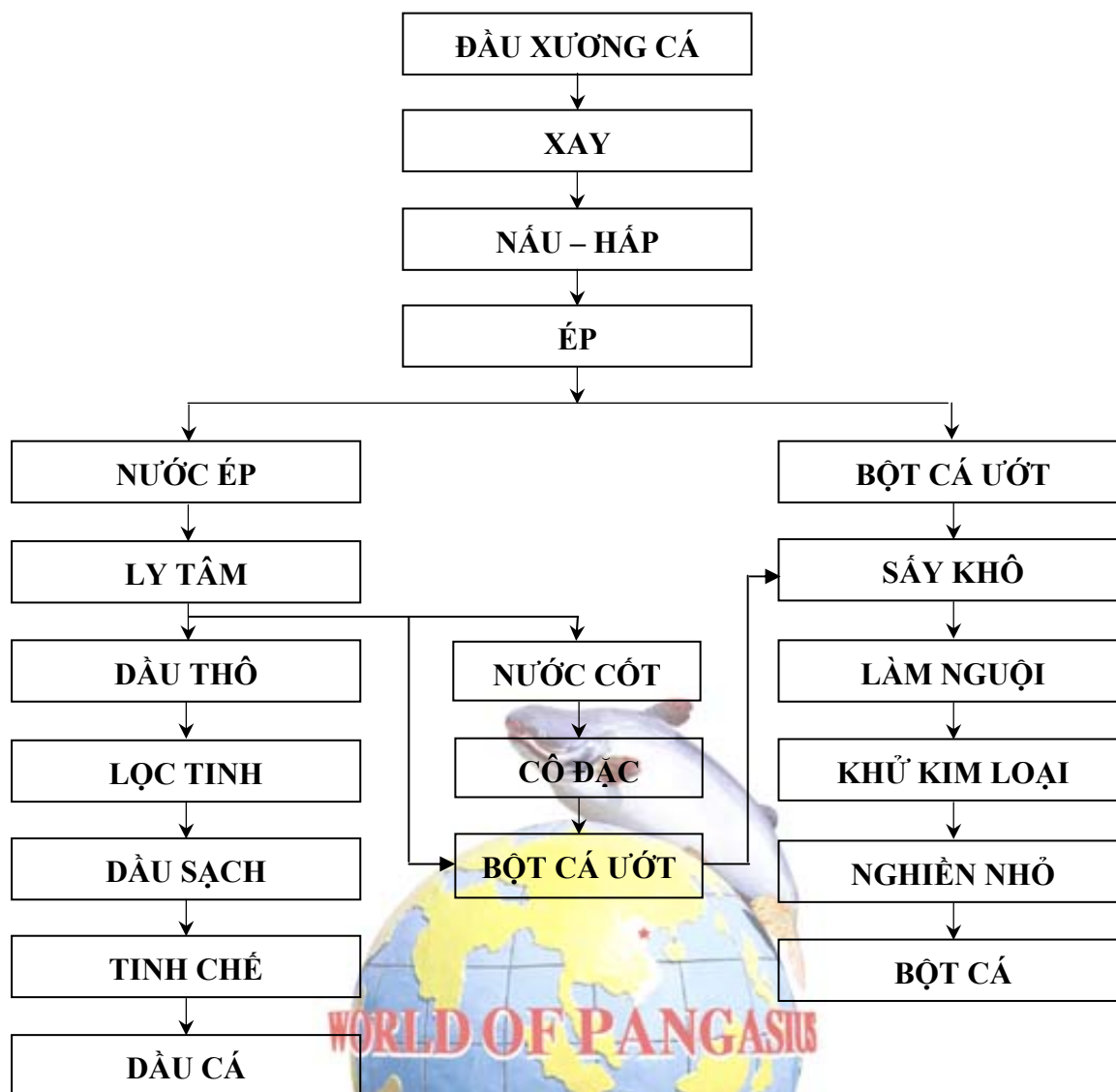
QUY TRÌNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN SẢN PHẨM CỦA NAM VIỆT.

b.2. Bảng mô tả quy trình công nghệ chế biến theo tiêu chuẩn của từng công đoạn sản xuất

CÔNG ĐOẠN	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH	MÔ TẢ
Tiếp nhận nguyên liệu	➢ Cá phải sống. ➢ Cá không mang mầm bệnh. ➢ Cá không khuyết tật	➢ Cá từ vùng nuôi được chuyển về nhà máy bằng thuyền thông thủy. Tại nhà máy cá được kiểm tra cảm quan trước khi đưa vào chế biến. ➢ Chỉ nhận nguyên liệu khi đạt yêu cầu kỹ thuật. ➢ Cá được rửa và giết chết nhanh để thuận lợi cho công đoạn fillet bằng cách cắt hầu cá.
Fillet	➢ Miếng fillet phải phẳng, nhẵn, không sót xương, phạm thịt	Dùng dao inox chuyên dùng tách lấy triệt để 02 miếng fillet ra, bỏ nội tạng, bỏ đầu, xương, đuôi, dưới vòi nước chảy luân lưu.
Rửa lần 1	➢ Cá phải sạch máu. ➢ Nước rửa ở nhiệt độ thường. ➢ Nước rửa chỉ sử dụng một lần.	Cá sau khi Fillet, được rửa qua hai bồn nước ở nhiệt độ bình thường: +Bồn thứ nhất: Dùng tay, có trang bị găng tay, đảo liên tục cho máu cá ra hết, sau đó chuyển sang bồn thứ hai. +Bồn thứ hai: Rửa sơ bộ lại trước khi chuyển sang công đoạn lạng da.
Lạng da	➢ Không sót da trên miếng fillet, không phạm thịt, không rách.	➢ Dùng dao chuyên dùng để lạng bỏ phần da. ➢ Miếng cá sau lạng da phải sạch da, không phạm thịt, không rách.
Tạo hình	➢ Không còn mỡ, xương	➢ Dùng dao chuyên dùng gạt bỏ phần mỡ, xương sót lại sau fillet, lạng da. ➢ Miếng cá sau khi tạo hình xong phải nhẵn.
Kiểm tra ký sinh trùng	Không có ký sinh trùng trong mỗi miếng cá fillet	Kiểm tra bằng mắt, từng miếng cá đều phải qua bàn soi ký sinh trùng. Những miếng cá có ký sinh trùng sẽ bị loại ra.
Phân cỡ, phân loại	Cho phép sai số $\leq 2\%$	➢ Các miếng cá fillet được phân cỡ theo: grs/miếng: 60/120, 120/170, 170/220, 220-up hoặc oz/ miếng: 2/3, 3/5, 5/7, 7/9 Hoặc theo yêu cầu riêng của khách hàng. ➢ Thao tác nhanh, nhẹ nhàng, chính xác.

Cân	Đúng trọng lượng theo yêu cầu của khách hàng	Cân đúng trọng lượng từng cỡ, loại theo yêu cầu của khách hàng.
Rửa lần 2	Nhiệt độ nước rửa $\leq 6^{\circ}\text{C}$	Từng rô cá BTP được rửa thứ tự qua 3 bồn nước đá theo từng loại. Cứ 10 rô thì thay nước 1 lần.
Xếp khuôn (Đông khối - Block)	Xếp khuôn theo từng cỡ, loại riêng biệt	Từng miếng cá được xếp vào khuôn sao cho thể hiện tính thẩm mỹ dạng khối sản phẩm
Cấp đông	- Nhiệt độ trung tâm sản phẩm $\leq -18^{\circ}\text{C}$. - Thời gian cấp đông ≤ 3 giờ đối với tủ đông tiếp xúc và ≤ 7 giờ đối với hầm đông thông gió (đông Block). - T/gian cấp đông ≤ 1 giờ (đông IQF).	Số khuôn được vận chuyển từ vị trí xếp khuôn đến tủ đông tiếp xúc hoặc hầm đông thông gió, tại đây thực hiện công đoạn cấp đông (đông Block). Bán thành phẩm sau khi rửa xong chuyển sang công đoạn cấp đông bằng băng chuyền IQF.
Mạ băng (nếu có)	Nhiệt độ nước mạ băng $\leq 4^{\circ}\text{C}$	Tùy theo yêu cầu của khách hàng mà quy trình có thể sử dụng hoặc không mạ băng.
Tách khuôn (đông Block)	Thao tác nhẹ nhàng	Sau khi cấp đông xong tiến hành công đoạn tách khuôn bằng cách dùng nước mạ phía dưới đáy khuôn để tách lấy sản phẩm ra đóng gói.
Cân lần 2 (đông IQF)	Cân đúng trọng lượng theo từng đơn đặt hàng của khách hàng.	Cân theo từng cỡ loại riêng biệt. Tùy theo đơn đặt hàng của khách hàng mà có thể cân trọng lượng khác nhau.
Bao gói	- Bao gói đúng cỡ, loại. - Đúng quy cách theo từng khách hàng. - Thông tin trên bao bì phải đúng theo qui định hiện hành của Nhà nước Việt Nam hoặc theo qui định của khách hàng	- Cho 2 khối vào mỗi thùng. Nạp 2 ngang 2 dọc (đông Block). - Bao gói theo từng cỡ loại riêng biệt, tùy từng đơn đặt hàng của khách hàng mà có thể có quy cách đóng gói khác nhau.
Bảo quản	Nhiệt độ kho $\leq -20^{\circ}\text{C}$	Sản phẩm được bảo quản trong kho theo từng cụm riêng biệt.

b.3. Quy trình sản xuất, chế biến phụ phẩm (dầu, mỡ cá và bột cá):



6.6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Hiện nay, công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có do Phòng Kỹ thuật của Công ty đảm nhiệm. Công ty dự kiến sẽ hình thành bộ phận nghiên cứu và phát triển trong năm 2007 với nhiệm vụ phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng ngoài sản phẩm chính là thịt cá tra, cá basa phi lê đông lạnh. Bên cạnh đó, Công ty chuẩn bị triển khai sản xuất sản phẩm dầu ăn từ mỡ cá tra, basa. Dự kiến sản phẩm mới này đem lại nguồn lợi nhuận rất cao cho Công ty.

6.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm.

a) Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng.

Công ty hiện đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn **ISO 9001-2000** và một số tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm **HACCP** (là tiêu chuẩn cần thiết để xuất khẩu sản phẩm vào thị trường Mỹ, EU, Nga,...), **GMP** (Quy phạm về thực hành sản xuất tốt),



SQF 1000^{CM} (Thực phẩm đạt chất lượng an toàn) được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam cấp. Hiện nay, các hệ thống tiêu chuẩn này đang phát huy hết hiệu quả, có ý nghĩa hết sức thiết thực, giúp doanh nghiệp kiểm soát các mối nguy từ nguyên liệu thu mua, sản xuất và chế biến cho tới khi thành phẩm nhập kho. Vì vậy sản phẩm của Navico được phép xuất khẩu sang các thị trường lớn và có tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm rất nghiêm ngặt như EU (mã vào thị trường Châu Âu EU code DL 152, 384), Nhật Bản, Nga,... và một số nước Trung Đông (chứng nhận tinh khiết theo tiêu chuẩn của Cộng đồng Hồi giáo - HALAL).

Các chương trình quản lý chất lượng, kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm của Nam Việt gồm có: các yêu cầu về thiết kế nhà xưởng, thiết bị; hành vi vệ sinh, vệ sinh cá nhân; vệ sinh nhà xưởng, khử trùng; kiểm soát côn trùng; kho tàng v.v... Công ty cũng xây dựng một hệ thống kiểm soát bao gồm các quá trình, thủ tục kiểm soát, hệ thống văn bản hỗ trợ, quản ký theo từng lô hàng...

b) Bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Công ty là một trong những doanh nghiệp đi tiên phong trong việc xây dựng phòng Lab (kiểm nghiệm) để nghiên cứu và áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, bán thành phẩm, các loại nguyên phụ liệu như bao bì nhựa, bao bì giấy đóng gói và toàn bộ những hoạt động chuyên môn khác.

Bộ phận kiểm tra chất lượng trực thuộc Phòng kỹ thuật đảm trách việc kiểm nghiệm chất lượng từ nguyên liệu đầu vào, trong từng công đoạn đều có nhân viên kỹ thuật phụ trách **để giám sát việc đảm bảo chất lượng**, cho đến lúc thành phẩm được nhập kho lạnh bảo quản.

Ngoài ra để bảo đảm chất lượng của cả quá trình từ thu mua nguyên liệu, sản xuất chế biến, tồn trữ đến tiêu thụ, Công ty có bộ phận đảm bảo chất lượng (QA: Quality assurance) thuộc Phòng Kỹ thuật, chịu trách nhiệm thiết lập và quản lý hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với yêu cầu HACCP, GMP,... đảm bảo cho mọi sản phẩm sản xuất tại Công ty khi đưa ra thị trường phù hợp với yêu cầu về mặt chất lượng. Bộ phận QA có các chức năng chính như:

- Chỉ đạo và kiểm tra thực hiện quy trình kỹ thuật;
- Điều tra xử lý sự cố, xem xét khiếu nại của khách hàng;
- Kiểm tra môi trường;
- Đào tạo huấn luyện tay nghề CBNV tiêu chuẩn HACCP, GMP, SFQ;

6.8. Hoạt động Marketing.

a) Quảng bá thương hiệu.

Năm 2002, vụ kiện cá tra, basa của Hiệp hội các nhà nuôi cá catfish Mỹ - CFA đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa Việt Nam được đăng tải liên tục trên các thông tin

đại chúng nhiều nước trên thế giới. Mặc dù vụ kiện này đã làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, basa Việt Nam bị ảnh hưởng lớn nhưng cũng nhờ đó mà thương hiệu cá tra, basa của Việt Nam được quảng bá rộng rãi trên khắp các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước thuộc khối EU và Nga. Đến nay, sản phẩm từ cá tra, cá basa đang được tiêu thụ tại rất nhiều nước trên thế giới.

Công ty không ngừng quảng bá thương hiệu Navico và giới thiệu sản phẩm thông qua các kênh như: quảng cáo trên các tạp chí chuyên ngành thực phẩm thủy sản tại châu Âu (tư vấn, hỗ trợ và hợp tác với đại lý bán hàng); tham gia các hội chợ quốc tế thủy sản của các nước; tạp chí Saigon Times Weekly trong nước.

Nhận định khi gia nhập WTO, tình hình cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt, Navico lên kế hoạch marketing dài hạn với chiến lược cụ thể:

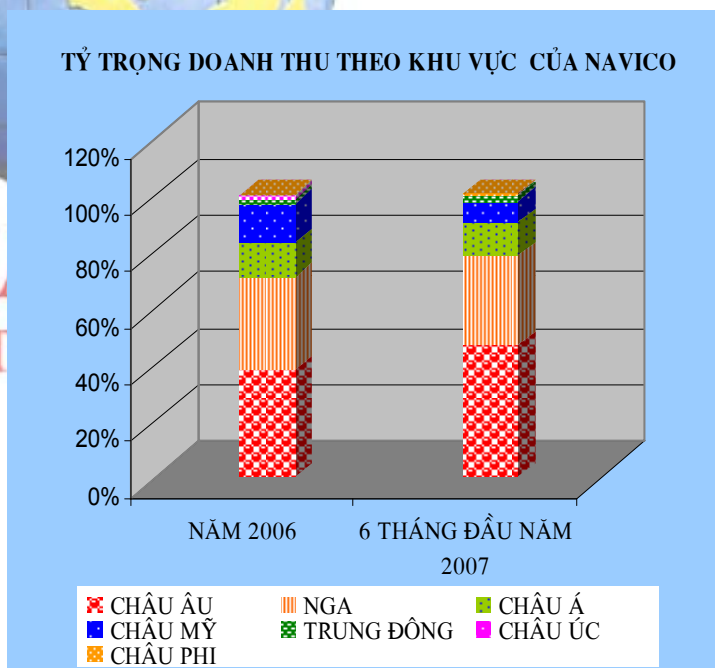
- Tăng cường hợp tác với đại lý phân phối độc quyền hiện tại.
- Giữ vững thị trường hiện tại, mở rộng thị phần ra các thị trường Trung Quốc, Ấn Độ bằng nhiều cách tiếp cận như tăng cường tham gia các hội chợ tại các quốc gia này, đưa hàng hoá vào các siêu thị...

b) Hệ thống phân phối.

Công ty có các đại lý độc quyền phụ trách phân phối sản phẩm tại các nước thuộc khối EU. Từ kinh nghiệm cho thấy vai trò quan trọng của đại lý độc quyền bán sản phẩm của Công ty như tại khu vực các nước EU, sắp tới Công ty sẽ triển khai tìm kiếm đối tác thích hợp để xây dựng đại lý bán hàng độc quyền của Công ty tại thị trường Trung Quốc.

Tỷ trọng trong doanh thu của Công ty tại các khu vực thị trường: (Nguồn: Navico)

THỊ TRƯỜNG	TỶ TRỌNG TRONG DOANH THU	
	Năm 2006	6 tháng đầu năm 2007
Châu Âu	37,69%	46,47%
Nga	32,81%	31,62%
Châu Á	12,34%	11,89%
Châu Mỹ	13,85%	7,53%
Trung Đông	1,83%	2,01%
Châu Úc	1,45%	0,51%
Châu Phi	0,04%	0,14%



c) Giá bán.

Việc kiểm soát chi phí sản xuất của Công ty được thực hiện rất tốt nên giá bán các sản phẩm của Công ty có khả năng cạnh tranh cao so với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu sản phẩm cùng loại trong nước.

Công ty có chính sách linh hoạt về giá đối với từng mặt hàng từng khách hàng nhằm phù hợp với tình hình thực tế từng nơi, từng lúc. Công ty có chính sách giảm giá, trích hoa hồng, cho trả chậm và những ưu đãi khác cho đại lý độc quyền phân phối hàng hoá tại Châu Âu. Giá bán sản phẩm theo hợp đồng của Nam Việt với các đối tác hiện nay chủ yếu dựa trên nguyên tắc đảm bảo giao hàng tận nơi (giá CIF).

6.9. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế, bản quyền.

Logo và nhãn hiệu Công ty:



Logo của Công ty cũng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ bản quyền tại nhiều nước trên thế giới (Các nước thuộc khối EU số 004186615, HongKong số 300337707, Hàn Quốc số 0635692, Singapore số T04/22015H, Úc số 1035710).

6.10. Các Hợp đồng lớn đang được thực hiện.

Các hợp đồng có giá trị lớn của Công ty chủ yếu là các hợp đồng xuất khẩu bán sản phẩm cá tra fillet đông lạnh. Dưới đây là một số hợp đồng có giá trị lớn Navico đang thực hiện:

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	SẢN PHẨM	TRỊ GIÁ	ĐỐI TÁC
1	NV-ELM-SCN-0601	Bán cá tra fillet	70.956 USD	Seafood Connection B.V (Hà Lan)
2	NV6563-MER/036	Bán cá tra fillet	2.250.000 USD	Merco International Ltd. (Mỹ)
3	NV6564-OGS/036	Bán cá tra fillet	2.250.000 USD	Goo Gulfstream (Nga)
4	NV6674-ARIM/004	Bán cá tra fillet	618.930 USD	Arimex Promoqualita, S.L (Tây Ban Nha)
5	NV6693-GRO/006	Bán cá tra fillet	390.000 USD	Globus Fruit Trade (Nga)
6	NV6625-KHL/009	Bán cá tra fillet	445.000 USD	Khendler Limited Liability Company (Nga)
7	NV6522-FISH/007	Bán cá tra fillet	362.500 USD	Fish Frozen Foods SND.BUD (Malaysia)
8	NV6624-ARIM/004	Bán cá tra fillet	445.000 USD	Khendler Limited Liability Company (Nga)
9	NV6588-RIC/002	Bán cá tra fillet	445.000 USD	Renton Industries Corporation (Panama)

Nguồn: Navico

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 2005, 2006 và 6 tháng đầu năm 2007.

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2005	NĂM 2006	% TĂNG GIẢM NĂM 2006 SO VỚI 2005	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2007
1	Tổng tài sản	664.280	1.103.013	66,35%	1.380.176
2	Doanh thu thuần	1.212.316	2.707.076	123,30%	1.776.089
3	Lợi nhuận từ HĐKD	73.408	274.863	274,43%	204.377
4	Lợi nhuận khác	373	3.079	725,60%	(97)
5	Lợi nhuận trước thuế	73.781	277.943	276,71%	204.280
6	Lợi nhuận sau thuế	72.409	266.300	267,77%	197.791
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (*)	0	0%	0%	-

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2005, 2006 và quyết toán 6 tháng đầu năm 2007

(*) Công ty cổ phần quyết định để lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2006.

Xuất khẩu thủy sản hiện có kim ngạch lớn thứ tư trong các mặt hàng, chiếm 8,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2001- 2005 đạt 13,1%, ngành thủy sản là một ngành có tốc độ tăng trưởng hàng năm rất nhanh ở Việt Nam trong những năm gần đây, trong đó, cá tra, basa là sản phẩm xuất khẩu chủ lực thứ 2 (sau xuất khẩu tôm). Trong năm 2005, ngành công nghiệp chế biến cá tra, cá basa đã đóng góp 303,12 triệu USD vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước, tăng hơn gấp 15 lần so với năm 1997. Do chưa đáp ứng hết nhu cầu tiêu thụ của thị trường, xuất khẩu cá tra, ba sa vẫn sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh. Đầu năm 2006, sản lượng cá tra, ba sa xuất khẩu vào thị trường châu Âu, một thị trường được xem là khó tính nhất trên thế giới, tăng vọt.

Bảng sau cho thấy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các nước EU từ năm 2000 đến 2006:

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Kim ngạch (triệu USD)	71,8	90,7	73,7	116,7	231,5	367,3	723,5
Khối lượng (tấn)	20.290,8	26.659,1	28.613,8	38.183,8	73.459,2	110.911,2	219.967

Từ sau vụ kiện chống bán phá giá giữa Hiệp hội các nhà nuôi cá da trơn (catfish) của Mỹ và các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa Việt Nam, sản lượng tiêu thụ vào thị trường Mỹ giảm mạnh. Tuy nhiên, nhãn hiệu cá tra, cá basa của Việt Nam được người tiêu dùng trên thế giới biết đến, nhờ lợi thế đó nên thị phần tiêu thụ của các doanh nghiệp xuất khẩu

cá tra, cá basa Việt Nam không ngừng phát triển. Trong đó, Nam Việt là doanh nghiệp đi đầu trong việc đưa cá tra, cá basa xuất khẩu thâm nhập thị trường Châu Âu, đến thời điểm hiện tại khu vực này đã trở thành thị trường chính tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

Dịch cúm gia cầm và dịch lở mồm long móng trên gia súc bùng phát ở nhiều khu vực trên thế giới thời gian gần đây là nguyên nhân khiến người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng thực phẩm có nguồn gốc từ thủy sản, đó cũng là một lý do khiến sản lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty tăng lên. Tuy nhiên, giá nguyên vật liệu trong năm 2006 lại không ổn định, một phần do giá dầu tăng làm gia tăng chi phí vận chuyển.

Tuy 2006 là năm có nhiều biến động khách quan làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất của hầu hết các doanh nghiệp nhưng kết quả kinh doanh năm 2006 của Navico là rất đáng khích lệ:

- Doanh thu thuần đạt 2.707 tỷ đồng tăng trên 123% so với năm 2005.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 160 triệu USD tăng 166% so với năm 2005
- Lợi nhuận trước thuế đạt 278 tỷ đồng tăng 276% so với năm 2005.

Những thuận lợi và khó khăn có thể ghi nhận như sau:

a) Thuận lợi

- Nam Việt hiện tại là Công ty có năng lực sản xuất, chế biến cá tra, cá basa xuất khẩu lớn nhất Việt Nam (và lớn nhất trên thế giới) với sản lượng sản xuất khoảng 500 tấn cá/ngày, điều kiện an toàn vệ sinh của nhà máy chế biến thuộc loại tốt nhất trong các doanh nghiệp cùng ngành.
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO và các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm như HACCP, GMP, SQF ngày càng phát huy tác dụng và tạo hiệu quả tích cực đến nhiều mặt hoạt động của Công ty.
- Công ty hiện có đại lý độc quyền phân phối sản phẩm tại khu vực thị trường tiêu thụ chính EU. Ngoài chức năng phân phối sản phẩm của Công ty, đại lý tại khu vực EU cũng tiến hành nghiên cứu nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Công ty dựa vào kết quả phân tích và dự báo đó để lên kế hoạch sản xuất và thu mua nguyên liệu một cách hợp lý. Chính vì vậy Công ty không dễ xảy ra tình trạng bị động trong sản xuất khi nhu cầu tiêu thụ tăng và không bị ứ đọng hàng hoá nhiều khi nhu cầu tiêu thụ giảm.
- Mặc dù thị trường của Công ty phần lớn là xuất khẩu, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều cơ hội phát triển hơn nữa khi hiện nay công suất của Công ty chưa đáp ứng được hết tất cả các đơn đặt hàng của các đối tác.
- Thị trường trong nước vẫn còn tiềm năng phát triển rất lớn.
- Ban lãnh đạo, đội ngũ cán bộ chủ chốt có trình độ, tâm huyết và gắn bó với Công ty.

- Cán bộ nhân viên có trình độ, được đào tạo căn bản, nắm vững công nghệ, kỹ thuật và có kinh nghiệm vững vàng.

b) Khó khăn.

- Giá thành các yếu tố chi phí trong quá trình nuôi (giá thức ăn, cá giống, chi phí vận chuyển và nguyên liệu đầu vào như thép (dùng để làm bè), xăng dầu) tăng mạnh làm cho giá nguyên liệu đầu vào của Công ty tăng theo. Giá cá tra, basa trong năm 2006 cao hơn năm 2005 từ 10-25% (tăng từ 3.500-5.000 đồng/kg, lên 14.000-16.000 đồng/kg).
- Mặt khác, tình hình dịch bệnh của gia cầm và gia súc làm cho xu hướng tiêu thụ chuyển sang các sản phẩm thủy sản, đẩy nhu cầu tiêu thụ trong nước gia tăng tác động làm tăng giá nguyên liệu.
- Cạnh tranh gay gắt về giá giữa các doanh nghiệp sản xuất trong nước.
- Thiếu vốn lưu động để đáp ứng cho nhu cầu tồn trữ nguyên liệu, nhu cầu đầu tư phát triển hệ thống tiêu thụ và xây dựng nhà máy sản xuất mới.
- Thiếu nguồn nhân lực đáp ứng cho nhu cầu phát triển.
- Thách thức do các sự kiện tranh chấp thương mại, rào cản kỹ thuật về dư lượng kháng sinh trong thủy sản.
- Những hạn chế về quy hoạch nguồn nguyên liệu, cụ thể như sau:

Hiện nay, Nhà nước chưa có chiến lược quy hoạch tổng thể nghề nuôi và chế biến cá tra, ba sa ở ĐBSCL. Theo Phân viện Quy hoạch thủy sản phía Nam (Bộ Thủy sản), mục tiêu của ĐBSCL đến 2010 - 2020.

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2020
Diện tích nuôi (ha)	10.200	16.000
Sản lượng (tấn)	836.000	1.915.855
Giá trị sản lượng (tỷ đồng)	12.112	34.572
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	600	1.200

So sánh sơ bộ lượng thức ăn cần sử dụng cho 16.000 ha nuôi cá tra, ba sa đến năm 2020: 1 ha nuôi tôm tiêu thụ khoảng 7,5 tấn thức ăn/vụ, trong khi đó 1 ha nuôi cá (sản lượng 300-400 tấn/ha) cần lượng thức ăn 450-600 tấn. Do vậy, lượng thức ăn cho 16.000 ha cá tương đương với 960.000 ha tôm. Lượng chất thải xả ra môi trường là rất lớn, môi trường sẽ quá tải và có thể bị hủy hoại chính từ nghề nuôi cá. Điển hình là sự ô nhiễm dòng nước của sông Tiền và sông Hậu, hai con sông có sản lượng cá nuôi lớn nhất ĐBSCL.

Vấn đề con giống và thức ăn là vấn đề mấu chốt góp phần quyết định thành công của nghề nuôi cá tra, ba sa. Tuy nhiên, các địa phương vẫn chưa kiểm soát được vấn đề này do cạnh

tranh không lành mạnh giữa các cơ sở tư nhân, gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất toàn ngành và ô nhiễm môi trường.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.

8.1. Vị thế của Công ty trong ngành.

Navico là công ty có quy mô và thị phần lớn nhất cả nước, tổng doanh số của Công ty đạt hơn 2.738 tỷ đồng (sản lượng xuất khẩu trên 76 nghìn tấn) trong năm 2006, dẫn đầu về thị phần xuất khẩu cá tra, basa. Hiện Navico chiếm tỷ lệ hơn 20,7% giá trị kim ngạch xuất khẩu cá tra, basa cả nước.

Công ty hiện áp dụng quy trình **kiểm soát** chất lượng sản phẩm theo HACCP, GMP, SQF, có đủ điều kiện xuất khẩu sang hơn 60 nước trên thế giới. Công ty có lợi thế về nguồn cung cấp nguyên liệu do nằm trong vùng nguyên liệu của Đồng Bằng Sông Cửu Long, đảm bảo duy trì và thiết lập mối quan hệ một cách chặt chẽ cùng các nhà cung cấp lớn, thường xuyên với chính sách hợp tác, liên kết hỗ trợ tốt. Bên cạnh đó, Nam Việt có thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhiều khách hàng tiêu thụ chính, đại lý phân phối độc quyền tại khu vực Châu Âu đảm bảo thị trường đầu ra ổn định và ngày càng phát triển.

8.2. Triển vọng phát triển của ngành

Nhu cầu tiêu thụ thủy sản trên thế giới ngày một tăng cao, nhất là một số nước phát triển như Mỹ, Nhật, Nga, các nước thuộc khối EU...

Bảng sau thể hiện tổng giá trị sản lượng và giá trị nuôi trồng thủy sản trên thế giới giai đoạn 1993-2003

Năm	1993	1995	1998	2000	2001	2002	2003
Giá trị (triệu USD)	35.690	44.137	49.958	56.732	50.275	60.707	67.314
Sản lượng (ngàn tấn)	24.457	31.198	39.089	45.665	48.459	51.578	54.786

Xu hướng phát triển kinh tế cao và hiện đại, nhu cầu về tiêu dùng thực phẩm thức ăn nhanh và chế biến sẵn (đông lạnh, đồ hộp...) ngày một tăng và trở thành sản phẩm thiết yếu nhất là những nước có nền kinh tế phát triển. Giá trị sản lượng tiêu thụ thực phẩm từ nhập khẩu từ những nước đang phát triển với nguồn nguyên liệu dồi dào, chi phí sản xuất và nhân công thấp, giá thành phù hợp. Trong đó, thực phẩm có nguồn gốc từ thủy sản được ưa chuộng ngày càng tăng cao do nhiều nguyên nhân như:

- Nguồn cá biển tự nhiên ngày một cạn kiệt do nạn đánh bắt tràn lan, một số loài cá biển có nguy cơ bị tuyệt chủng.

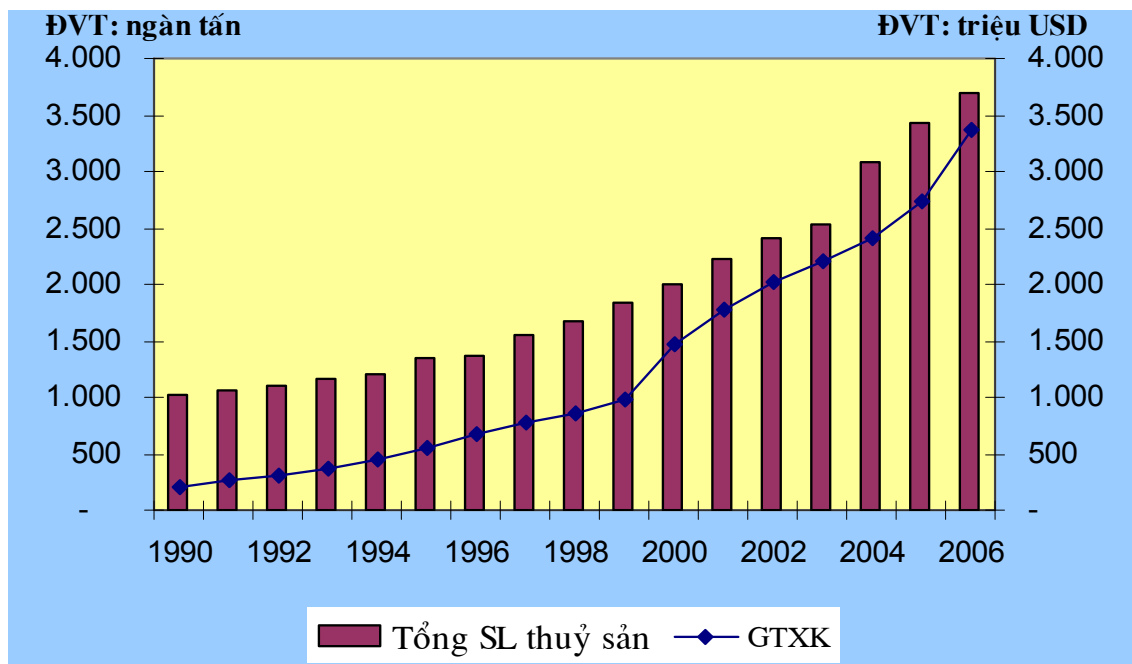
- Dịch cúm trên gia cầm và lở mồm, long móng trên gia súc trong thời gian gần đây khiến người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng thủy sản ngày càng nhiều.
- Thực phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao (như protein, vitamin, khoáng chất, omega3) có lợi cho sức khỏe mặc dù có giá bán cao nhưng vẫn được sự ưa chuộng của người tiêu dùng.

Riêng tại Việt Nam, ngành chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu hiện đang có triển vọng phát triển tốt. Ngoài ra, thị trường trong nước cũng có cơ hội tăng trưởng cao dựa trên những yếu tố tích cực như: nền kinh tế phát triển, thu nhập bình quân đầu người và mức mức sống ngày càng cao.

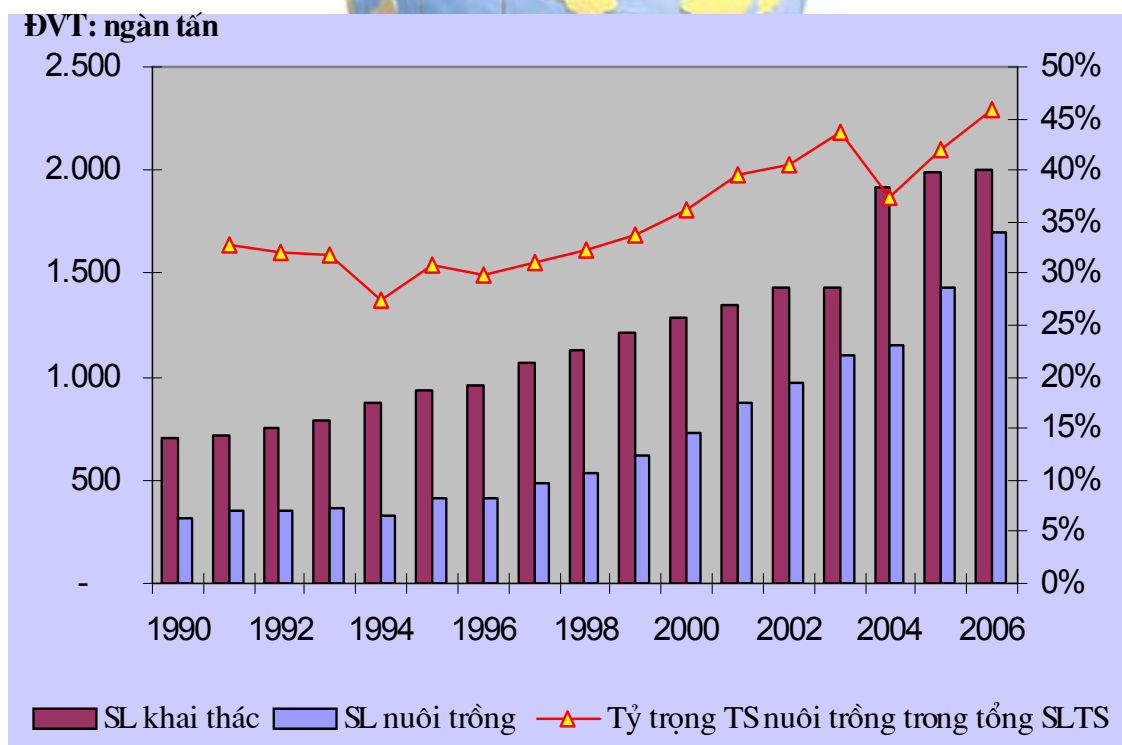
Những số liệu dưới đây cho thấy tốc độ tăng trưởng cả về sản lượng lẫn giá trị kim ngạch xuất khẩu trong ngành:

Năm	SL khai thác (tấn)	SL nuôi trồng (tấn)	Tổng SL (tấn)	GTKK (ngàn USD)	Tỷ lệ tăng GTKK hàng năm (%)
1990	709.000	310.000	1.019.000	205.000	
1991	714.253	347.910	1.062.163	262.234	27.92%
1992	746.570	351.260	1.097.830	305.630	16.55%
1993	793.324	368.604	1.161.928	368.435	20.55%
1994	878.474	333.022	1.211.496	458.200	24.36%
1995	928.860	415.280	1.344.140	550.100	20.06%
1996	962.500	411.000	1.373.500	670.000	21.80%
1997	1.062.000	481.000	1.543.000	776.000	15.82%
1998	1.130.660	537.870	1.668.530	858.600	10.64%
1999	1.212.800	614.510	1.827.310	971.120	13.11%
2000	1.280.590	723.110	2.003.700	1.478.609	52.26%
2001	1.347.800	879.100	2.226.900	1.777.485	20.21%
2002	1.434.800	976.100	2.410.900	2.014.000	13.31%
2003	1.426.223	1.110.138	2.536.361	2.199.577	9.21%
2004	1.923.500	1.150.100	3.073.600	2.400.781	9.15%
2005	1.995.400	1.437.400	3.432.800	2.738.726	14.08%
2006	2.001.656	1.694.271	3.695.927	3.357.960	22,61%

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Bộ Thủy sản

BIỂU ĐỒ TỔNG SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM 1990 - 2006

Sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng sản lượng thủy sản cả nước. Riêng trong thủy sản nuôi trồng, ngoài sản phẩm tôm sản lượng thấp nhưng có giá trị cao, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là cá tra và cá basa. Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới xuất khẩu cá tra, basa do Việt Nam có điều kiện tự nhiên thích hợp (vùng ĐBSCL) đã đầu tư nghiên cứu và phát triển con giống, phương thức nuôi thả loài cá này.

BIỂU ĐỒ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VIỆT NAM 1990 – 2006

Ngành Thủy sản Việt Nam đã có những đóng góp đáng kể vào nền kinh tế quốc dân và mục tiêu phát triển của đất nước thông qua những ảnh hưởng của ngành về sản xuất thực phẩm, tạo việc làm và xuất khẩu. Thủy sản đã chiếm 21% GDP trong cơ cấu nông-lâm-ngư nghiệp và chiếm hơn 4% trong GDP của nền kinh tế quốc dân. Xuất khẩu Thủy sản đứng vị trí thứ 03 (sau dầu hoả và may mặc) là một trong các lĩnh vực xuất khẩu thu về ngoại tệ cho Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu Thủy sản bình quân trong 05 năm là 12%/năm.

Theo đánh giá của FAO, Việt nam nằm trong danh sách 20 nước có sản lượng khai thác thủy sản hằng năm từ 01 triệu tấn trở lên. Năm 1998, tổng sản lượng đạt khoảng 1,67 triệu tấn các loại, đến năm 2000 đạt gần 2 triệu tấn, năm 2004 là 2,82 triệu tấn. Số liệu kim ngạch xuất khẩu từ năm 2000 đến 2005 như sau:

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	1,48	1,73	2,01	2,2	2,4	2,57	3,36

Theo Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển của ngành Thủy sản đến năm 2010 và định hướng năm 2020, mục tiêu cụ thể đến 2010 như sau:

- Sản lượng tăng với tốc độ bình quân 3,8%/năm;
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng với tốc độ bình quân 10,63%/năm;
- Tổng sản lượng thủy sản đến 2010 đạt 3,5 - 4,0 triệu tấn/năm.
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu 2010 đạt 4 tỷ USD.
- Lao động nghề cá tăng bình quân 3%/năm.

Với mục tiêu nêu trên, có thể thấy tốc độ phát triển trong hoạt động xuất khẩu thủy sản là rất lớn, hứa hẹn nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản vươn lên theo hướng mở rộng thị trường và gia tăng năng lực sản xuất.

8.3. Định hướng phát triển của Công ty

Hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư:

- Tiếp tục xây dựng và phát triển năng lực dự báo nhu cầu và diễn biến thị trường, chủ động phòng ngừa những đột biến.
- Nghiên cứu phát triển, đặc biệt là nghiên cứu thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước về các loại sản phẩm giá trị gia tăng đã qua khâu chế biến sơ bên cạnh sản phẩm chủ lực là cá tra, basa fillet đông lạnh xuất khẩu với chất lượng cao, giá cả phù hợp.
- Mở rộng nhà xưởng sản xuất, và kho tồn trữ hiện tại đáp ứng sản lượng ngày một gia tăng của Công ty trên mặt bằng hiện có.

- Xây dựng nhà máy sản xuất chế biến mới, hiện đại đủ cung cấp cho các đơn đặt hàng của các nhà nhập khẩu.
- Tăng cường vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Kiểm soát chi phí, tăng năng suất, giảm giá thành để nâng sức cạnh tranh cho sản phẩm của Công ty.
- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan nâng cao hiểu biết luật pháp quốc tế để chủ động đối phó với những tranh chấp và rào cản thương mại chuẩn bị gia nhập WTO.
- Chuẩn bị các thủ tục, hồ sơ đề nghị xem xét giảm thuế chống bán phá giá bất hợp lý mà Bộ Thương mại Mỹ (DOC) áp đặt cho sản phẩm của Nam Việt (hiện tại là 53,68%).

Tiếp thị:

- Không ngừng nâng cao vị thế của Công ty trong ngành.
- Mở rộng hệ thống phân phối, giữ vững và từng bước nâng cao doanh số, nâng cao thị phần xuất khẩu và thị phần trong nước.
- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, mở rộng quan hệ đối ngoại để tìm kiếm các đối tác xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu của Công ty.
- Đẩy mạnh hợp tác với các khách hàng hiện tại tại các thị trường Trung Quốc, Nhật, Hồng Kông, Nga, EU,...
- Tìm kiếm đối tác phân phối độc quyền sản phẩm của Nam Việt vào thị trường Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản) là thị trường tiềm năng rất lớn để xuất khẩu sản lượng lớn sản phẩm chủ lực của Công ty.
- Đảm bảo chất lượng đã được khẳng định và thời gian giao hàng.

Tài chính:

- Duy trì tình hình tài chính lành mạnh và ổn định.
- Tích cực tìm nguồn vốn vay với lãi suất thấp.
- Dự kiến sẽ trở thành Công ty đại chúng vào năm 2007.

Nhân lực:

- Xây dựng và cải tiến chính sách lương thưởng theo hướng tạo động lực thúc đẩy sáng tạo và đóng góp tích cực của người lao động.
- Tổ chức huấn luyện đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân. Sắp xếp bậc thợ, bậc lương phù hợp.
- Thường xuyên phát động và tổ chức các phong trào thi đua trong sản xuất, phát huy sáng tạo, cải tiến tăng năng suất, tiết kiệm trong sản xuất để nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh của Công ty và thu nhập người lao động.

9. Chính sách đối với người lao động.

9.1. Tình hình lao động.

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 30/06/2007 là 4.551 người, cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

Phân loại theo trình độ lao động	Năm 2006	Tỷ lệ %	6 tháng đầu năm 2007	Tỷ lệ %
Trên Đại học	1	0,02%	1	0,02%
Đại học	137	2,54%	170	3,74%
Cao đẳng, Trung học	181	3,35%	173	3,80%
Lao động phổ thông	5.076	93,92%	4.207	92,44%
Tổng lao động	5.395	100,00%	4.551	100,00%

Phân loại theo hợp đồng lao động	Năm 2006	Tỷ lệ %	6 tháng đầu năm 2007	Tỷ lệ %
Không xác định thời hạn	403	7,47%	579	12,72%
Thời hạn từ 1-3 năm	1.461	27,08%	1.397	30,70%
Dưới 1 năm	3.531	65,45%	2.575	56,58%
Tổng lao động	5.395	100,00%	4.551	100,00%

Nguồn: Navico

9.2. Chính sách đối với người lao động.

a) Chế độ làm việc.

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h30' đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Nhà ăn khang trang, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tất cả cán bộ công nhân viên đều được Công ty đài thọ một suất ăn mỗi ngày.

b) Chính sách tuyển dụng, đào tạo.

Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động, ưu tiên người lao động có kinh nghiệm, đáp ứng được yêu cầu công việc và có năng lực. Công ty còn liên kết với các trường đại học (trường đại học thủy sản Nha Trang), cao đẳng kỹ thuật để

tuyển dụng những cán bộ trẻ có năng lực và tay nghề cao bổ sung vào nguồn nhân lực của Công ty.

Đào tạo: Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về HACCP, GMP và SQF; kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất.

- Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc.
- Đào tạo tại nơi làm việc: tùy thuộc vào kinh nghiệm, trình độ, năng lực của người nhân viên Công ty sẽ phân công công việc phù hợp từ đơn giản đến phức tạp, từ cấp thấp đến cấp cao hơn. Những nhân viên thuộc bộ phận nào sẽ được phụ trách bộ phận đó trực tiếp hướng dẫn, đào tạo và phân công.
- Đào tạo không thường xuyên: Công ty khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và kinh phí cho người lao động nâng cao trình độ, kiến thức để làm việc cho Công ty hiệu quả hơn.

c) Chính sách lương và thưởng.

Công ty có chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần tăng năng suất và chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng theo bình bầu ABC. Ngoài ra, Công ty xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bằng cách thưởng mỗi 6 tháng, năm và thưởng theo sản phẩm vượt định mức của cá nhân, tổ (ca) làm việc.

Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát trong và ngoài nước, duy trì phong trào Văn - Thể - Mỹ.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

10. Chính sách cổ tức.

Công ty tiến hành trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn phải trả.

Cổ tức sẽ được chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hay từng phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (cổ phiếu, trái phiếu đã thanh toán hết tiền mua do công ty khác phát hành) và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết về việc này.

Tình hình phân phối cổ tức 2 năm gần nhất 2005-2006: không có.

Dự kiến sau khi thực hiện phát hành tăng vốn điều lệ lên 660 tỷ đồng Công ty sẽ duy trì mức cổ tức năm từ năm 2007 đến năm 2009 tối thiểu là 18%-25%/năm tính trên mệnh giá.

11. Tình hình hoạt động tài chính

11.1. Các chỉ tiêu cơ bản.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty tính bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty cổ phần Nam Việt bắt đầu từ ngày 01/10/2006 đến ngày 31/12/2006.

a) *Trích khấu hao tài sản cố định.*

Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian sử dụng ước tính, phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao áp dụng tại Công ty:

- Nhà và vật kiến trúc :	05-25 năm
- Máy móc thiết bị:	05-08 năm
- Phương tiện vận tải	04-07 năm
- Thiết bị văn phòng:	05-07 năm
- Tài sản cố định khác:	03-06 năm

b) *Thu nhập bình quân.*

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2006 là 1.495.000 đồng/người. Đây là mức thu nhập khá so với các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực.

c) *Thanh toán các khoản nợ đến hạn.*

Công ty thực hiện tốt các khoản nợ đến hạn. Căn cứ vào các báo cáo kiểm toán năm 2005 và 2006 Công ty đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.

d) Các khoản phải nộp theo luật định.

Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định.

e) Trích lập các quỹ theo luật định.

Số dư các quỹ của năm 2005, 2006 và 6 tháng đầu năm 2007 như sau:

Đơn vị tính: đồng

CÁC QUỸ	Năm 2005	Năm 2006	6 tháng đầu năm 2007
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	610.660.212	389.522.321	2.836.154.585
Tổng cộng	610.660.212	389.522.321	2.836.154.585

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và 6 tháng đầu năm 2007

Năm 2005, Nam Việt hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH nên không có nhu cầu trích các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư và phát triển. Năm 2006, do chỉ hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần trong thời gian 3 tháng cuối năm nên chưa thực hiện trích các Quỹ này. Công ty cổ phần Nam Việt sẽ thực hiện trích các Quỹ khi kết thúc năm tài chính 2007 theo đúng quy định.

f) Tổng dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng và vay ngắn hạn khác.

Tại thời điểm 30/06/2007, tình hình nợ vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty như sau:

- i. Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN An Giang: 11.000.000.000 đồng.
- ii. Ngân hàng TMCP Á Châu (Sở Giao dịch): 34.203.246.000 đồng.
- iii. Vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN An Giang: 71.373.676.000 đồng.
- iv. Công ty liên doanh thủy sản Biển Đông: 4.669.000.000 đồng.
- v. Vay cá nhân khác: 485.000.000 đồng.

g) Tình hình công nợ hiện nay.

- Các khoản phải thu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2005		Năm 2006		6 tháng đầu năm 2007	
	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
Phải thu của khách hàng	266.029.711.892	-	547.732.985.532	-	472.624.889.561	-
Trả trước cho người bán	4.034.605.671	-	8.623.105.282	-	20.294.822.947	-
Các khoản phải thu khác	8.325.166.752	-	2.106.051.069	-	40.915.944.888	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.834.156.769)	-	(5.320.532.490)	-	(5.413.144.108)	-
Tổng cộng	274.555.327.546		553.141.609.384		528.422.513.288	

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và 6 tháng đầu năm 2007

- Các khoản phải trả:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2005		Năm 2006		6 tháng đầu năm 2007	
	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
Nợ ngắn hạn	236.670.819.295	-	321.424.912	-	182.217.266	-
Vay và nợ ngắn hạn	141.229.002.343	-	187.683.762	-	130.562.922	-
Phải trả cho người bán	82.040.543.029	-	99.428.056	-	22.450.806	-
Người mua trả tiền trước	1.952.968.058	-	2.556.502	-	8.308.341	-
Các khoản phải nộp NN	776.758.227	-	7.355.151	-	1.502.554	-
Phải trả công nhân viên	6.778.208.220	-	7.226.036	-	6.628.031	-
Chi phí phải trả	278.992.000	-	6.000.000	-	-	-
Phải trả, phải nộp khác	3.893.339.418	-	11.175.406	-	12.764.614	-
Nợ dài hạn	223.941.219.996	-	56.228.375	-	272.861.314	-
Vay và nợ dài hạn	223.941.219.996	-	55.942.532	-	272.665.133	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	-	285.843	-	196.182	-
Tổng	460.891.031.291		371.653.287		455.078.581	

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và 6 tháng đầu năm 2007

h) Hàng tồn kho

Chi tiết hàng tồn kho năm 2005, 2006 và 6 tháng đầu năm 2007 như sau:

Đơn vị tính: đồng

HÀNG TỒN KHO	Năm 2005	Năm 2006	6 tháng đầu năm 2007
Nguyên liệu, vật liệu	2.324.679.346	9.186.037.583	5.874.378.376
Công cụ, dụng cụ	650.561.573	567.139.626	471.773.907
Chi phí SXKDDD	261.465.901	98.307.639	25.542.899
Thành phẩm	143.058.590.501	171.363.948.176	109.387.579.513
Hàng hóa tồn kho	0	0	74.962.859
Hàng gửi đi bán	3.908.796.945	14.371.983.985	25.052.786.347
Tổng cộng	150.204.094.266	195.587.417.009	140.887.023.901

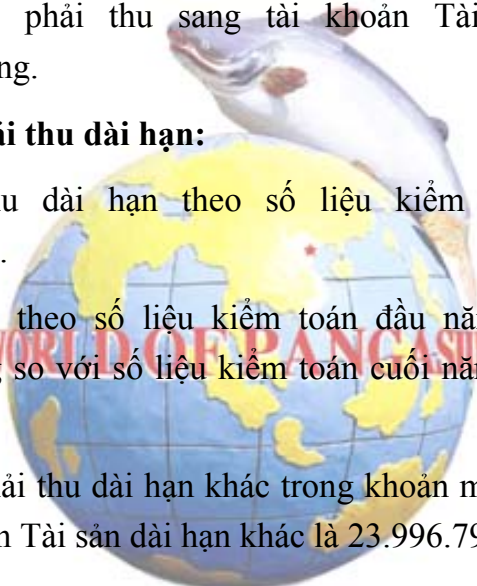
Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và quyết toán 6 tháng đầu năm 2007

i) Giải trình chênh lệch đầu kỳ 9 tháng đầu năm 2006 (thời điểm Nam Việt chốt số liệu theo Báo cáo kiểm toán để chuyển đổi thành công ty cổ phần) và cuối kỳ 2005:

Trong năm 2006 Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 nên số liệu đầu năm 2006 so với cuối năm 2005 có những thay đổi cụ thể như sau:

- Về các khoản phải thu:

- ❖ Các khoản phải thu theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 274.555.327.546 đồng.
- ❖ Các khoản phải thu theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 268.384.447.184 đồng. Giảm 6.170.880.362 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
 - Chuyển khoản Tạm ứng trong tài khoản Các khoản phải thu khác sang tài khoản Tài sản ngắn hạn khác là 6.170.880.362 đồng.
- **Về tài sản ngắn hạn khác:**
 - ❖ Tài sản ngắn hạn khác theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 560.572.263 đồng.
 - ❖ Tài sản ngắn hạn khác theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 6.731.452.625 đồng. Tăng 6.170.880.362 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
 - Chuyển khoản Tạm ứng trong tài khoản Các khoản phải thu khác trong khoản mục Các khoản phải thu sang tài khoản Tài sản ngắn hạn khác là 6.170.880.362 đồng.
- **Về các khoản phải thu dài hạn:**
 - ❖ Các khoản phải thu dài hạn theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 23.996.790.600 đồng.
 - ❖ Các khoản phải thu theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 0 đồng. Giảm 23.996.790.600 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
 - Chuyển khoản phải thu dài hạn khác trong khoản mục Các khoản phải thu dài hạn sang tài khoản Tài sản dài hạn khác là 23.996.790.600 đồng.



NAVICO
NAM VIET CORPORATION

- **Về tài sản dài hạn khác:**

- ❖ Tài sản dài hạn khác theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 126.988.895 đồng.
- ❖ Tài sản dài hạn khác theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 24.123.779.495 đồng. Tăng 23.996.790.000 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
 - Chuyển khoản Tạm ứng trong tài khoản Các khoản phải thu khác của khoản mục Các khoản phải thu sang tài khoản Tài sản ngắn hạn khác là 23.996.790.000 đồng.

- **Về nợ ngắn hạn:**

- ❖ Nợ ngắn hạn theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 236.949.811.295 đồng.
- ❖ Nợ ngắn hạn theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 236.670.819.295 đồng. Giảm 278.992.000 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
 - Chuyển khoản Dự phòng trợ cấp mất việc làm trong tài khoản Chi phí phải trả của khoản mục Nợ ngắn hạn sang tài khoản Dự phòng trợ cấp mất việc làm là 278.992.000 đồng.

- **Về nợ dài hạn:**

- ❖ Nợ dài hạn theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 223.941.219.996 đồng.
- ❖ Tài sản dài hạn khác theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 224.220.211.996 đồng. Tăng 278.992.000 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
 - Chuyển khoản Dự phòng trợ cấp mất việc làm trong tài khoản Chi phí phải trả sang tài khoản Dự phòng trợ cấp mất việc làm trong khoản mục Nợ dài hạn là 278.992.000 đồng.

j) Chênh lệch số liệu cuối năm 2006 và đầu năm 2007:

Do Công ty chính thức sử dụng phần mềm kế toán mới (chương trình Sunsoft) thay cho chương trình kế toán A&C. Chương trình kế toán mới theo dõi từng hóa đơn và tách tiểu khoản công nợ phải thu và công nợ ứng trước nên trên Bảng Cân đối kế toán thể hiện đúng khoản phải thu, khoản ứng trước. Vì vậy có sự chênh lệch số liệu như sau:

- **Về các khoản phải thu ngắn hạn:**

- ❖ Các khoản phải thu theo số liệu kiểm toán cuối năm 2006 là 553.141.609.384 đồng.

❖ Các khoản phải thu theo số liệu báo cáo kế toán đầu năm 2007 là 556.672.615.118 đồng. Tăng 3.530.005.734 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2006 là do nguyên nhân sau:

- Hạch toán tăng 3.500.005.734 đồng trong khoản Phải thu khách hàng do tách tiểu khoản công nợ phải thu và ứng trước của từng khách hàng (phần mềm kế toán A&C không tách tiểu khoản này nên không thể hiện công nợ ứng trước này của từng khách hàng do cần trừ khi hạch toán trước đây).
- Hạch toán tăng 30.000.000 đồng trong khoản Trả trước cho người bán do tách tiểu khoản trả trước cho người bán và phải trả đối với từng khách hàng (phần mềm kế toán A&C không tách tiểu khoản này nên không thể hiện khoản phải trả này của từng khách hàng do cần trừ khi hạch toán trước đây).

● **Về các khoản phải trả ngắn hạn:**

Do việc tách tiểu khoản nói trên nên số dư tại tài khoản Nợ ngắn hạn cũng thay đổi tương ứng như sau:

❖ Nợ ngắn hạn theo số liệu kiểm toán cuối năm 2006 là 321.424.912.459 đồng.

❖ Nợ ngắn hạn theo số liệu báo cáo kế toán đầu năm 2007 là 324.954.918.193 đồng. Tăng 3.530.005.734 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2006 là do nguyên nhân sau:

- Hạch toán tăng 3.500.005.734 đồng trong khoản Người mua trả tiền trước do tách tiểu khoản người mua trả tiền trước và công nợ phải thu của từng khách hàng (phần mềm kế toán A&C không tách tiểu khoản này nên không thể hiện công nợ phải thu này của từng khách hàng do cần trừ khi hạch toán trước đây).
- Hạch toán tăng 30.000.000 đồng trong khoản Phải trả người bán do tách tiểu khoản phải trả khách hàng và khoản trả trước cho người bán đối với từng khách hàng (phần mềm kế toán A&C không tách tiểu khoản này nên không thể hiện khoản trả trước cho người bán của từng khách hàng do cần trừ khi hạch toán trước đây).

- Mục chú thích tại trang 20 trong thuyết minh mục số V.10 của Báo cáo tài chính từ 01/10/2006 đến 31/12/2006 có nội dung “Công ty được giao đất có thu 6.135.282.000 đồng tiền sử dụng đất Công ty đã không khấu hao khoản này theo quy định”.

Tại điểm 6 Điều 9 Mục III của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có quy định “Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu

hao”. Vì vậy, việc không trích khấu hao tài sản vô hình là Quyền sử đất của Công ty Nam Việt là theo đúng quy định.

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,53	1,83	2,89
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
- Hệ số thanh toán nhanh:	1,10	1,19	2,22
TSLĐ - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0,65	0,69	0,34
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu:	1,90	2,27	0,51
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (lần)			
- Vòng quay hàng tồn kho:	13,54	8,97	12,49
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho bình quân			
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản:	2,49	1,83	2,45
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)			
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,64	5,97	9,98
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	33,64	35,68	37,07
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	11,58	10,92	24,49
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4,93	6,06	10,16

NAM VIET CORPORATION

12. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

12.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị.

a) Chủ tịch HĐQT - Ông DOÃN TỚI

- Họ và tên: **DOÃN TỚI**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 20/06/1954
- Nơi sinh: Thanh Hoá.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Hoá
- Địa chỉ thường trú: 21/3A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, An Giang.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (076) 834 060
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
- Quá trình công tác:
 - 1971-2001: Sĩ quan quân đội (cấp bậc Thượng tá) đến 2001 nghỉ hưu.
 - 2001- 9/2006: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2006-nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 29.950.000 cổ phiếu
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 29.950.000 cổ phiếu
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:
 - Con là ông Doãn Chí Thanh, Thành viên HĐQT, trợ lý Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt số lượng cổ phần nắm giữ: 9.000.000 cổ phần.
- Các khoản nợ đối với công ty: không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

b) Thành viên HĐQT - Bà DƯƠNG THỊ KIM HƯƠNG .

- Họ và tên: **DƯƠNG THỊ KIM HƯƠNG**
- Giới tính: **Nữ**
- Ngày tháng năm sinh: **01/04/1965**
- Nơi sinh: **TP Long Xuyên, An Giang.**
- Quốc tịch: **Việt Nam**
- Dân tộc: **Kinh**
- Quê quán: **TP Long Xuyên, An Giang.**
- Địa chỉ thường trú: **21/3A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, An Giang.**
- ĐT liên lạc ở cơ quan: **(076) 932 880**
- Trình độ văn hóa: **12/12**
- Trình độ chuyên môn: **Kế toán**
- Quá trình công tác:
 - 2001- 9/2006: **Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Nam Việt**
 - 10/2006-nay: **Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt.**
- Chức vụ công tác hiện nay: **Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt.**
- Số cổ phiếu nắm giữ: **0 cổ phiếu**
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:
 - **Chồng là ông Doãn Tới, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt số lượng cổ phần nắm giữ: 29.950.000 cổ phần.**
 - **Con là ông Doãn Chí Thanh, Thành viên HĐQT, trợ lý Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt số lượng cổ phần nắm giữ: 9.000.000 cổ phần.**
- Các khoản nợ đối với công ty: **đang cho Công ty vay 230 tỷ đồng. Trong đó, chia ra:**
 - ❖ **30 tỷ đồng vay với lãi suất 0,3%/tháng.**
 - ❖ **20 tỷ đồng vay với lãi suất 0,62%/tháng.**
 - ❖ **180 tỷ đồng vay với lãi suất 1% tháng.**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không có.**
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: **Không có.**

c) Thành viên HĐQT - Ông DOÃN CHÍ THANH:

- Họ và tên: **DOÃN CHÍ THANH**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 01/01/1983
- Nơi sinh: Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Hoá
- Địa chỉ thường trú: 21/3A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, An Giang.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (076) 834 060
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngành Công nghệ thông tin
- Quá trình công tác:
 - 2000-2005: Học tập tại Trường đại học RMIT (Úc)
 - 2005- 9/2006: Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2006-nay: Thành viên Hội đồng quản trị, trợ lý Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, trợ lý Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 9.000.000 cổ phiếu
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 9.000.000 cổ phiếu
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:
 - Cha là ông Doãn Tới, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt số lượng cổ phần nắm giữ: 29.950.000 cổ phần.
- Các khoản nợ đối với công ty: Nợ vay công ty 4.000.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

d) Thành viên HĐQT - Ông NGUYỄN DUY NHÚT.

- Họ và tên: **NGUYỄN DUY NHÚT**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 24/05/1960
- Nơi sinh: Thạnh Phú, Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thạnh Phú, Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: 2/3 Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, TP Long Xuyên, An Giang.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (076) 932 486
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác:
 - 1983-1989: Cán bộ Sở Tài chính An Giang.
 - 1989-2002: Trưởng phòng Tài chính Kho bạc Nhà nước An Giang
 - 2002-2004: Phó Giám đốc Kho bạc Nhà nước An Giang
 - 2004-9/2006: Giám đốc Tài chính Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2006-nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Tài chính Công ty cổ phần Nam Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Tài chính Công ty cổ phần Nam Việt.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 10.000 cổ phiếu
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 10.000 cổ phiếu
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có.
- Các khoản nợ đối với công ty: không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

e) Thành viên HĐQT - Ông ĐỖ LẬP NGHIỆP :

- Họ và tên: **ĐỖ LẬP NGHIỆP**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 05/08/1975
- Nơi sinh: TP.Hồ Chí Minh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghĩa Bình, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Địa chỉ thường trú: 13E5 Đông Thịnh, P.Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, An Giang.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (076) 932 486
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngành thủy sản
- Quá trình công tác:
 - 2000-2004: Phó Giám đốc Nhà máy đông lạnh Thủy sản Nam Việt.
 - 2004- 9/2006: Giám đốc sản xuất Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2006-nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc sản xuất Công ty cổ phần Nam Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc sản xuất Công ty cổ phần Nam Việt.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 10.000 cổ phiếu
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 10.000 cổ phiếu
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có.
- Các khoản nợ đối với công ty: Nợ vay công ty 90.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

NAVICO
NAM VIET CORPORATION

f) Thành viên HĐQT - Ông ĐẶNG VĂN ĐIỀN:

- Họ và tên: **ĐẶNG VĂN ĐIỀN**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 17/09/1968
- Nơi sinh: Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, An Giang
- Địa chỉ thường trú: Lô 3K2 Phạm Cự Lượng, P.Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, An Giang.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (076) 834 065
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Anh văn
- Quá trình công tác:
 - 1990-9/1993: Giáo viên Anh văn trường THCS Mỹ Bình-TP.Long Xuyên-An Giang.
 - 10/1993-6/2000: Nhân viên Phòng Kế hoạch Công ty Dịch vụ kỹ thuật An Giang
 - 7/2000-9/2000: Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty May xuất khẩu An Giang
 - 10/2000-9/2004: Trưởng phòng Xuất nhập khẩu Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2004-9/2006: Giám đốc Xuất nhập khẩu Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2006-nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Xuất nhập khẩu Công ty cổ phần Nam Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Xuất nhập khẩu Công ty cổ phần Nam Việt.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 10.000 cổ phiếu
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 10.000 cổ phiếu
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có.
- Các khoản nợ đối với công ty: Nợ vay công ty 77.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

g) Thành viên HĐQT - Ông NGUYỄN THỪA BỬU:

- Họ và tên: **NGUYỄN THỪA BỬU**
- Giới tính: **Nam**
- Ngày tháng năm sinh: **20/06/1976**
- Nơi sinh: **Diên Điền, Diên Khánh, Khánh Hoà**
- Quốc tịch: **Việt Nam**
- Dân tộc: **Kinh**
- Quê quán: **Diên Điền, Diên Khánh, Khánh Hoà**
- Địa chỉ thường trú: **352/22 Mỹ Lộc, P.Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, An Giang.**
- ĐT liên lạc ở cơ quan: **(076) 834 060**
- Trình độ văn hóa: **12/12**
- Trình độ chuyên môn: **Cử nhân ngành thuỷ sản**
- Quá trình công tác:
 - 7/1999-12/2000: Nhân viên Phòng Kỹ thuật Công ty TNHH Nam Việt.
 - 1/2001-12/2003: Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty TNHH Nam Việt
 - 1/2004-9/2006: Giám đốc Kỹ thuật Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2006-nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Kỹ thuật Công ty cổ phần Nam Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: **Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Kỹ thuật Công ty cổ phần Nam Việt.**
- Số cổ phiếu nắm giữ: **10.000 cổ phiếu**
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: **10.000 cổ phiếu**
 - + Đại diện sở hữu: **0 cổ phiếu**
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: **Không có.**
- Các khoản nợ đối với công ty: **Không có.**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không có.**
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: **Không có.**

h) Thành viên HĐQT - Ông DOÃN QUỐC XÃ:

- Họ và tên: **DOÃN QUỐC XÃ**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 17/07/1957
- Nơi sinh: Hàm Rồng, TP.Thanh Hoá, Thanh Hoá
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hàm Rồng, TP.Thanh Hoá, Thanh Hoá
- Địa chỉ thường trú: 20E5, Xẻo Trôm, P.Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, An Giang.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (076) 834 060
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
- Quá trình công tác:
 - 1981-1982: Tham gia quân đội tại E131 Hải quân Quảng Ninh
 - 1982-2000: Tham gia quân đội tại X48 Hải quân Quảng Ninh
 - 2000-9/2006: Giám đốc Cơ khí, Cơ điện, Xây dựng cơ bản Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2006-nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Cơ khí, Cơ điện, Xây dựng cơ bản Công ty cổ phần Nam Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Cơ khí, Cơ điện, Xây dựng cơ bản Công ty cổ phần Nam Việt.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 10.000 cổ phiếu
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 10.000 cổ phiếu
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:
 - Anh ruột là ông Doãn Tới, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt số lượng cổ phần nắm giữ: 29.950.000 cổ phần.
- Các khoản nợ đối với công ty: Nợ vay công ty 1.524.064.649 đồng, lãi suất 1,5%/tháng.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

12.2. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:**a) Trưởng Ban Kiểm soát - Bà ĐỖ THỊ THẢO :**

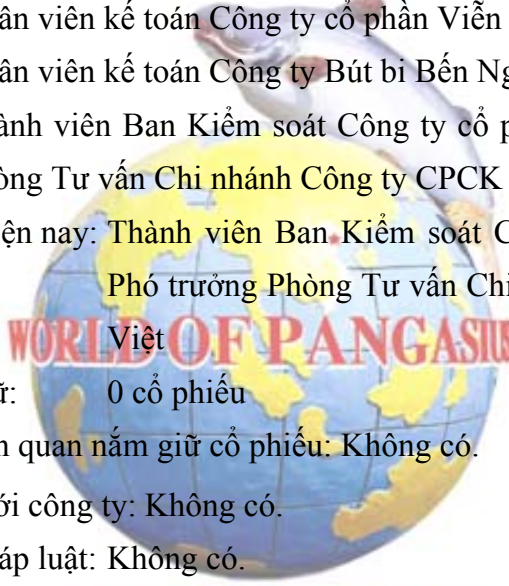
- Họ và tên: **ĐỖ THỊ THẢO**
- Giới tính: **Nữ**
- Ngày tháng năm sinh: **04/07/1980**
- Nơi sinh: **Thịệu Long, Thịệu Hoá, Thanh Hoá**
- Quốc tịch: **Việt Nam**
- Dân tộc: **Kinh**
- Quê quán: **Thịệu Long, Thịệu Hoá, Thanh Hoá**
- Địa chỉ thường trú: **Thịệu Long, Thịệu Hoá, Thanh Hoá**
- ĐT liên lạc ở cơ quan: **(076) 932 486**
- Trình độ văn hóa: **12/12**
- Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Kế toán**
- Quá trình công tác:
 - 2003-9/2006: Nhân viên Kế toán Tổng hợp Công ty TNHH Nam Việt
 - 10/2006-6/2007: Thành viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Kế toán Tổng hợp Công ty cổ phần Nam Việt.
 - 7/2007- nay : Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Nam Việt.
- Chức vụ công tác hiện nay: **Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Nam Việt.**
- Số cổ phiếu nắm giữ: **2.000 cổ phiếu**
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: **Không có.**
- Các khoản nợ đối với công ty: **Không có.**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không có.**
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: **Không có.**



NAVICO
NAM VIET CORPORATION

b) Thành viên Ban kiểm soát - Ông NGUYỄN VIỆT LUẬN:

- Họ và tên: **NGUYỄN VIỆT LUẬN**
- Giới tính: Nam
- Năm sinh: 1977
- Nơi sinh: Tiền Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tiền Giang
- Địa chỉ thường trú: ấp Chợ, xã An Thới Đông, Cái Bè, Tiền Giang
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 914 1994
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngành Tài chính
- Quá trình công tác:
 - 1999-2000: Kế toán bán hàng cửa hàng kinh doanh thiết bị viễn thông.
 - 2000-5/2002: Nhân viên kế toán Công ty cổ phần Viễn Liên.
 - 6/2002-7/2003: Nhân viên kế toán Công ty Bút bi Bến Nghé.
 - 10/2006-nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Nam Việt, Phó trưởng Phòng Tư vấn Chi nhánh Công ty CPCK Bảo Việt
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Nam Việt, Phó trưởng Phòng Tư vấn Chi nhánh Công ty CPCK Bảo Việt
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có.
- Các khoản nợ đối với công ty: Không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.



NAVICO
NAM VIET CORPORATION

12.3. Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc.***Tổng Giám đốc - Ông DOÃN TỚI:***

- Lý lịch trình bày tại phần a của Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc - Bà DƯƠNG THỊ KIM HƯƠNG:

- Lý lịch trình bày tại phần b của Hội đồng quản trị.

12.4. Danh sách thành viên Ban Giám đốc.***Giám đốc tài chính - Ông NGUYỄN DUY NHÚT:***

- Lý lịch trình bày tại phần d của Hội đồng quản trị.

Giám đốc sản xuất - Ông ĐỖ LẬP NGHIỆP:

- Lý lịch trình bày tại phần e của Hội đồng quản trị.

Giám đốc xuất nhập khẩu - Ông ĐẶNG VĂN ĐIỀN:

- Lý lịch trình bày tại phần f của Hội đồng quản trị.

Giám đốc kỹ thuật - Ông NGUYỄN THỪU BỬU:

- Lý lịch trình bày tại phần g của Hội đồng quản trị.

Giám đốc cơ khí, cơ điện, xây dựng cơ bản - Ông DOÃN QUỐC XÃ:

- Lý lịch trình bày tại phần h của Hội đồng quản trị.

12.5. Kế toán trưởng.

- Họ và tên: **DOÃN VĂN NHO**
- Giới tính: **Nam**
- Ngày tháng năm sinh: **10/12/1980**
- Nơi sinh: **Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng**
- Quốc tịch: **Việt Nam**
- Dân tộc: **Kinh**
- Quê quán: **Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng**
- Địa chỉ thường trú: **Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng**
- ĐT liên lạc ở cơ quan: **(076) 932 486**
- Trình độ văn hóa: **12/12**
- Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Kế toán tài chính**
- Quá trình công tác:
 - 2003-9/2006: **Nhân viên Kế toán Công ty TNHH Nam Việt**
 - 10/2006-6/2007: **Trưởng Ban Kiểm soát, Nhân viên Kế toán Công ty cổ phần Nam Việt.**
 - 7/2007 - nay : **Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nam Việt.**
- Chức vụ công tác hiện nay: **Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nam Việt.**
- Số cổ phiếu nắm giữ: **2.000 cổ phiếu**
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: **Không có.**
- Các khoản nợ đối với công ty: **không có.**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không có.**
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: **Không có.**

13. Tài sản.

Giá trị tài sản cố định hữu hình theo báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2007.

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG (%)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	58.752.675.370	31.723.636.903	54.00%
2	Máy móc thiết bị	105.996.030.774	67.679.775.869	63.85%
3	Phương tiện vận tải	11.833.739.682	7.021.059.657	59.33%
4	Dụng cụ quản lý	10.764.289.414	8.568.384.135	79.60%
5	Tài sản cố định khác	3.157.064.890	2.042.317.787	64.69%
Cộng		190.503.800.130	117.035.174.351	61.43%

Nguồn: Báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2007

Nhà xưởng:

Danh mục đất đai Công ty đang quản lý:

STT	Mặt bằng	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
01	Số 19D Trần Hưng Đạo, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang (23.642 m ²)	Trụ sở văn phòng Công ty và các nhà máy (Nam Việt, Thái Bình Dương, NNhà máy bao bì, Nhà máy dầu cá)	- Đất mua (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)
02	Số 19D Trần Hưng Đạo, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang (27.132 m ²)	- bột cá, nhà máy nước đá, các phòng ban của Công ty.	- Đất mua (đang làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

Nguồn: Navico

14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2007 - 2009.

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Tỷ đồng	(%) tăng giảm so với 2006	Tỷ đồng	(%) tăng giảm so với 2007	Tỷ đồng	(%) tăng giảm so với 2008
Vốn chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	660.000	10,00%	660.000	0,00%	660.000	0,00%
Doanh thu thuần	4.230.000	56,26%	5.076.000	20,00%	6.091.200	20,00%
Lợi nhuận trước thuế	450.000	61,90%	540.000	20,00%	648.000	20,00%
Lợi nhuận sau thuế	430.000	71,11%	516.000	20,00%	619.200	20,00%
LN sau thuế / doanh thu thuần	10,17%	9,51%	10,17%	0,00%	10,17%	0,00%
LN sau thuế / Vốn chủ sở hữu	65,15%	55,55%	78,18%	20,00%	93,82%	20,00%
Cổ tức tính trên mệnh giá (%)	18,0%	0,00%	18,0%	0,00%	18,0%	0,00%

Nguồn: Navico

Trong năm 2006, doanh thu của Nam Việt có sự tăng trưởng mạnh là do nhà máy Thái Bình Dương bắt đầu hoạt động với 100% công suất thiết kế, làm gia tăng sản lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, do có sự điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm nên doanh thu bán sản phẩm của Công ty tăng.

Tốc độ tăng trưởng cao của ngành thủy sản đặc biệt là xuất khẩu thủy sản 10-15% mỗi năm sẽ là một điều kiện thuận lợi để Công ty mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Các kế hoạch đầu tư phát triển như: tăng vốn điều lệ Công ty, nâng cao năng lực sản xuất các nhà máy hiện tại, xây dựng nhà máy mới, hiện đại, mở rộng hệ thống phân phối, v.v... khi hoàn tất đi vào hoạt động sẽ góp phần đáng kể làm tăng doanh số và lợi nhuận cho Công ty.

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.

Với tư cách là tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Nam Việt. Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thì kế hoạch lợi nhuận mà Công ty đưa ra là có tính khả thi và Công ty có thể đảm bảo được tỷ lệ chi trả cổ tức hàng năm như kế hoạch. Chúng tôi cũng cho rằng, tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức như kế hoạch của Công ty Cổ phần Nam Việt đề ra là hợp lý, đảm bảo nguồn lợi nhuận giữ lại để tiếp tục tái đầu tư nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng trong tương lai.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết.

Công ty cổ phần Nam Việt cam kết sẽ thực hiện thanh toán toàn bộ các khoản nợ của các thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2007, thực hiện đúng công khai các khoản nợ đối với Công ty theo quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

17. Các thông tin tranh chấp liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết.

Không có.

V. CỔ PHIẾU NIÊM YẾT.

- | | |
|---|-------------------------------------|
| 1. Loại cổ phiếu: | Cổ phiếu phổ thông (vô danh) |
| 2. Mệnh giá: | 10.000 đồng |
| 3. Tổng số cổ phần đăng ký niêm yết: | 66.000.000 cổ phần |
| Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: | |

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần Nam Việt số 520300059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 02/10/2006, số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập Công ty theo quy định của pháp luật là: 100% cổ phần trong tổng số 38.960.000 cổ phần của cổ đông sáng lập sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày 02/10/2006. Đến ngày 02/10/2009, số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng này theo quy định về cổ đông sáng lập sẽ được tự do chuyển nhượng.

Khi cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM, theo quy định của Điều lệ công ty, các thành viên là Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty cam kết không chuyển nhượng 100% (tương ứng với 39.004.000 cổ phiếu) số lượng cổ phiếu mà các thành viên này nắm giữ trong thời gian 06 tháng kể từ khi niêm yết và 50% số lượng cổ phiếu trên trong thời gian 06 tháng tiếp theo.

4. Giá niêm yết dự kiến.

117.000 đồng/cổ phần.

5. Phương pháp tính giá.

Phương pháp so sánh chỉ số giá cổ phiếu/thu nhập mỗi cổ phần P/E.

Sử dụng phương pháp P/E (so sánh giá trị cổ phiếu trên thị trường/thu nhập trên mỗi cổ phiếu) của Công ty vào thời điểm 30/06/2007 làm cơ sở dự kiến giá niêm yết, phương pháp tính toán như sau:

a. Tính toán chỉ số giá cổ phiếu/thu nhập mỗi cổ phiếu (P/E) của doanh nghiệp:

Nam Việt là doanh nghiệp đứng đầu (về kim ngạch xuất khẩu, doanh thu và lợi nhuận) trong ngành chế biến xuất khẩu thủy sản có ngành nghề kinh doanh tương tự như Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (Agifish), Công ty có cổ phiếu được niêm yết cổ phiếu trên Sở GDCK TP.HCM, vì vậy chỉ số P/E của Nam Việt cơ bản được tính toán trên cơ sở so sánh với P/E của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (Agifish).

Theo bản tin thị trường ngày 25/08/2007 công bố, chỉ số P/E điều chỉnh của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản An Giang tại ngày 24/08/2007 là 15,60. Dựa trên số liệu này, đơn vị tư vấn và Công ty cổ phần Nam Việt thống nhất lựa chọn mức P/E của Navico cao hơn sơ với chỉ số P/E của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản An Giang 15% để đánh giá một đơn vị đứng đầu ngành chế biến xuất khẩu thủy sản.

Chỉ số P/E của doanh nghiệp được xác định là 18,00.

b. Tính toán lại thu nhập trên mỗi cổ phiếu:

Đơn vị tính: đồng

Thời gian	Vốn điều lệ	Thu nhập sau thuế
Quý II/2006	59.506.274.014	63.000.000.000

Quý III/2006	125.063.550.259	600.000.000.000
Quý IV/2006	123.012.340.631	600.206.181.954
Quý I/2007	74.778.940.661	600.206.181.954
Cộng		1.863.412.363.908
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (CP)		46.585.309
EPS điều chỉnh		8.208

c. Tính toán giá cổ phiếu:

$$\begin{aligned}
 \text{Giá cổ phiếu niêm yết (P) dự kiến} &= P/E \times \text{Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)} \\
 &= 18,00 \times 8.208 \\
 &= 147.740 \text{ (đồng)}
 \end{aligned}$$

Trong trường hợp tính toán theo số lượng cổ phiếu đang lưu hành, giá cổ phiếu dự kiến của Công ty chưa phản ánh thực tế trong việc tăng vốn lên 660 tỷ đồng trong tháng 7/2007.

Vì vậy, đơn vị tư vấn lựa chọn phương án tính giá cổ phiếu dự kiến niêm yết dựa trên dự báo thu nhập của mỗi cổ phiếu đến cuối năm 2007. Cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ trong năm 2007: 660 tỷ đồng.
- Số lượng cổ phiếu lưu hành là: 66.000.000 cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2007 (dự kiến): 430 tỷ đồng.
- Thu nhập trên mỗi cổ phiếu dự kiến: 6.515 đồng/cổ phiếu

$$\begin{aligned}
 \text{Giá cổ phiếu niêm yết (P) dự kiến} &= P/E \times \text{Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)} \\
 &= 18,00 \times 6.515 \\
 &= 117.273 \text{ (đồng)}
 \end{aligned}$$

Giá cổ phiếu được làm tròn đến hàng ngàn đồng, vì vậy đơn vị tư vấn và doanh nghiệp thống nhất mức giá dự kiến trong ngày giao dịch đầu tiên là 117.000 đồng/cổ phần.

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty không giới hạn tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của Công ty đối với người nước ngoài.

Khi Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì theo Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài giới hạn tối đa là 49% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.

7. Các loại thuế có liên quan.

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế GTGT và thuế thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam:

- ✓ Các tổ chức, cá nhân đầu tư được miễn thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ cổ tức được nhận.

- ✓ Các cá nhân đầu tư sẽ được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập từ việc đầu tư vào cổ phần của doanh nghiệp niêm yết.
- ✓ Tổ chức đầu tư trong và ngoài nước có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc mua, bán cổ phiếu của doanh nghiệp niêm yết.
- ✓ Tổ chức đầu tư nước ngoài không đăng ký kinh doanh tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế khoán khi bán cổ phiếu.
- Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 70/CN.UB ngày 11/05/2000, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ khi có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Cục thuế tỉnh An Giang đã chấp nhận cho Công ty được miễn thuế trong năm 2002, giảm thuế trong 4 năm (2003, 2004, 2005 và 2006).
- Ngoài ra, Công ty được cấp các giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cho các dự án xây dựng và nâng cấp nhà xưởng về số thuế phải nộp do phần thu nhập tăng thêm từ các dự án đầu tư này mang lại.
- Thuế giá trị gia tăng cho kinh doanh thủy sản là 5%-10%.
- Thuế xuất khẩu cho mặt hàng thủy sản là 0%.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NIÊM YẾT.

1. Tổ chức tư vấn niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT.

Trụ sở chính: Tầng 2+5, 94 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Điện thoại: (84-4) 9433 016 Fax: (84-4) 9433 012
Chi nhánh: 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 9141 993 Fax: (84-8) 9141 991
Website : <http://www.bvsc.com.vn>

2. Tổ chức kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)

Địa chỉ: 229 Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (84-8) 827 2295 Fax: (84-8) 827 2300
Chi nhánh: 877 Hồng Hà, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-8) 9324133 Fax: (84-8) 9324113

VII. PHỤ LỤC.

1. Phụ lục I: Bản sao Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh
2. Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ công ty.
3. Phụ lục III: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005, 9 tháng đầu năm 2006 (thời điểm Công ty TNHH), báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2006 và báo cáo quyết toán Quý 2/2007 của Công ty.
4. Phụ lục IV: Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng
5. Phụ lục V: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu trên Sở GDCK TPHCM.
6. Phụ lục VI: Các giấy chứng nhận.



NAVICO
NAM VIET CORPORATION

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC

DOÃN TỚI

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THẢO

NGUYỄN DUY NHÚT

DOÃN VĂN NHO

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH TPHCM**



NAVICO
VỠ HỮU TUẤN
NAM VIET CORPORATION